

Số: ~~2017~~ /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày ~~07~~ tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản

SỞ CÔNG THƯƠNG THÁI NGUYÊN tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030

CV Số: 3216
ĐẾN Ngày: 13.1.7.2017
Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX;

Căn cứ Kết luận số 104-KL/TU ngày 21/02/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18/5/2017 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 754/TTr-SCT ngày 30/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030.

(Có Tóm tắt nội dung Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin về tài nguyên, nhu cầu thị trường, đề xuất việc điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

2. Các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Quy hoạch này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chữ ký*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CNN, TH, Toannk, 7/2017.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm



TÓM TẮT NỘI DUNG

**Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số ~~2077~~ 1704-UBND ngày ~~07~~ 07 / 7/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

MỞ ĐẦU

Thái Nguyên là một trong những tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng lớn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Vonfram (mỏ vonfram đa kim Núi Pháo có trữ lượng địa chất khoảng 110,26 triệu tấn quặng đa kim); than (phát hiện trên 23 mỏ và điểm khoáng sản với tổng trữ lượng khoảng 63,8 triệu tấn); sắt (phát hiện trên 80 mỏ và điểm khoáng sản với tổng trữ lượng khoảng 45,46 triệu tấn); titan (phát hiện trên 17 mỏ và điểm quặng với trữ lượng và tài nguyên dự báo hơn chục triệu tấn)...

Các loại khoáng sản khác: Thiếc, chì, kẽm (trên 42 mỏ và điểm khoáng sản với trữ lượng hàng trăm nghìn tấn), vàng, đồng, thủy ngân trữ lượng tuy không lớn, nhưng có ý nghĩa về mặt kinh tế. Nhóm khoáng sản phi kim loại có: Dolomit, barit, photphorit.... trong đó, đáng chú ý nhất là các mỏ Caolanh ở xã Phú Lạc, huyện Đại Từ với trữ lượng hàng trăm triệu tấn... đây là nguồn nguyên liệu khoáng quan trọng cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Quy hoạch các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được lập đến năm 2015 và đã hết kỳ quy hoạch.

Việc lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030 để bảo đảm các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, cập nhật thông tin tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản, phương án bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sự phát triển của các ngành sản xuất công nghiệp, đề ra các giải pháp bảo vệ tài nguyên phát triển bền vững, giải pháp bảo vệ môi trường, tăng cường kỷ luật kỷ cương trong hoạt động khoáng sản... Quy hoạch tập trung làm rõ các loại khoáng sản như sau: Chì, kẽm, titan, antimon, bauxit, thủy ngân, arsen, vàng, thiếc, vonfram, đồng, caolanh, sét gôm, barit, photphorit, dolomit, quazit, pyrit, than và sắt.

Chương I
TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

I. NHỮNG TIỀM NĂNG, NGUỒN LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên và nguồn lực

- Vị trí địa lý: Diện tích tự nhiên là 3.526,64 km²; dân số: 1.238.785 người, có 09 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Thái Nguyên; Sông Công), thị xã Phổ Yên và 06 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ và Phú Lương. Có 180 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 140 xã, 30 phường, 10 thị trấn.

- Khí hậu, địa hình, địa chất, tài nguyên (đất, nước, khoáng sản, rừng), nhân lực (lao động làm việc trong nền kinh tế năm 2015 có 763,8 nghìn người). Trong đó, khu vực nông - lâm - thủy sản có 384,851 nghìn người (chiếm 51% tổng số), khu vực công nghiệp - xây dựng có 205,254 nghìn người (chiếm 27,2% tổng số) và khu vực dịch vụ 164,505 nghìn người (chiếm 21,8% tổng số)... cơ bản đáp ứng tốt cho quá trình phát triển công nghiệp.

1.2. Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2015

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015 đạt 7.475 tỷ đồng, gấp 2,74 lần so với năm 2010 và tăng bình quân 22,4%/năm; thu trong cân đối đạt 7.323 tỷ đồng, chiếm 98%; tổng hợp các loại thuế sử dụng đất, nhà đất, chuyên quyền sử dụng, cấp quyền sử dụng đất đạt 1.182 tỷ đồng, chiếm 19,92%. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển từ ngân sách so với năm 2010 tăng từ 15,2% lên 17,1% năm 2015. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều vượt so với kế hoạch: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 365.628,8 tỷ đồng, gấp 2 lần (tăng 104%) so với năm 2014; giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt 16.165,2 triệu USD, tăng 2,2 lần so với năm 2014 (xuất khẩu địa phương đạt 254,1 triệu USD, giảm 0,4% so với năm 2014); vốn đầu tư đạt 82.226 tỷ đồng, tăng 55,4% so với cả năm 2014 (vốn do nhà nước quản lý thực hiện 4.984,5 tỷ đồng, tăng 1%; vốn ngoài nhà nước thực hiện 9.196,2 tỷ đồng, tăng 4,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 68.045,3 tỷ đồng, tăng 73,6% so với năm 2014, chiếm khoảng 82,7%). GRDP (theo giá so sánh năm 2010) của tỉnh đạt 39.800,3 tỷ đồng, gấp 3,3 lần năm 2005 (giai đoạn 2006 - 2015 tăng bình quân 27%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 14,3%/năm); GRDP tính theo giá hiện hành đạt 54.063 tỷ đồng, gấp 8,5 lần năm 2005; GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2015 đạt 43,642 triệu đồng, bằng 95% mức bình quân cả nước.

1.3. Những thuận lợi và khó khăn cho phát triển kinh tế trên địa bàn

1.3.1. Thuận lợi

- Từ kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhìn chung kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản phát triển ổn định, có tốc độ tăng trưởng khá là tiền đề quan trọng để phát triển mạnh trong giai đoạn tiếp theo.

- Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020, đã mở đường và tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cơ bản cho phát triển trong giai đoạn 2005 - 2015 của Thái Nguyên.

- Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi, là một lợi thế quan trọng cho phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng, là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc bộ, tiếp giáp với Hà Nội và nằm trong vùng Thủ đô... Nếu khai thác tốt sẽ đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thông tin, vốn... từ Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

- Thái Nguyên với hệ thống các trường đại học kỹ thuật, cao đẳng và dạy nghề có cơ sở vật chất tốt cùng với đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học đông đảo và chuyên môn cao sẽ tạo điều kiện để đẩy nhanh việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống. Với lợi thế này, ở Thái Nguyên khoa học và công nghệ sẽ thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp góp phần tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh và phát triển nền kinh tế tri thức.

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng: Các loại tài nguyên khoáng sản như: quặng sắt, than mỡ, kim loại màu... tuy có trữ lượng không lớn nhưng nhiều loại đã được thăm dò, khai thác phục vụ cho phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, tài nguyên khoáng sản không phải là vô hạn, cần có kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Thái Nguyên có điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển cây rừng, vật nuôi, có lợi thế trong việc phát triển nông, lâm nghiệp tổng hợp. Xét về lâu dài, kinh tế rừng là thế mạnh của tỉnh cần có kế hoạch bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

- Thái Nguyên có một nền tảng công nghiệp nặng từ rất sớm tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp ngày nay.

- Thái Nguyên có hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo, y tế (Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa khu vực), bưu chính viễn thông, ngân hàng... đang tiếp tục được đầu tư phát triển để trở thành các trung tâm cấp vùng.

1.3.2. Khó khăn

- Các ngành công nghiệp truyền thống như: Luyện kim, khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, đã phát triển gần như tới ngưỡng, cần phải đầu tư, ứng dụng công nghệ hiện đại để tiếp tục phát triển trong giai đoạn tới.

- Mặt bằng giá quốc tế về năng lượng, kim loại, nguyên vật liệu có xu hướng giảm, cung vượt cầu dẫn đến gia tăng sức ép cạnh tranh lên các sản phẩm công nghiệp sản xuất trong nước, đòi hỏi việc phát triển phải dựa trên công nghệ hiện đại, tiêu hao nhiên liệu thấp. Điều này là một khó khăn lớn đối với việc đầu tư phát triển trên địa bàn trong thời gian tới.

- Nền kinh tế đã có những bước phát triển khá, nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh tuy đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Song chưa thật vững chắc, còn tiềm ẩn những nguy cơ tụt hậu. Huy động vốn cho đầu tư phát triển từ Ngân sách nhà nước còn thấp.

- Các chính sách can thiệp có định hướng của nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách về tài chính, tín dụng, đất đai, thủ tục hành chính tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu giải phóng các nguồn nội lực và thu hút vốn đầu tư cho phát triển, cần tiếp tục cải cách và hoàn thiện.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đã được quan tâm đầu tư, như hệ thống giao thông, xây dựng hạ tầng nông thôn... nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng cung cấp dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu, tạo ra sự phát triển không cân đối giữa các vùng trong tỉnh.

- Tình trạng phá rừng, khai thác và vận chuyển khoáng sản trái phép... vẫn còn tồn tại, đã ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

- Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp còn hạn chế.

II. HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2006 - 2015

Quy hoạch giới hạn ở những mỏ, điểm mỏ do địa phương cấp; nhưng do phải cân đối nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu chung phục vụ các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn, nên trong quy hoạch vẫn tổng hợp các số liệu cơ bản các mỏ của Trung ương đã cấp theo thực tế và đưa ra phương án chung, phương án quy hoạch các mỏ của địa phương cấp.

2.1. Hiện trạng công tác điều tra đánh giá, thăm dò khoáng sản

2.1.1. Than

Đã phát hiện trên 23 mỏ và điểm khoáng sản, với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoáng 63,8 triệu tấn than các loại, trong đó 4 mỏ lớn của Trung ương đã thăm dò và cấp phép khai thác (Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm và Phấn Mễ); 11 điểm mỏ địa phương cấp phép, cơ bản có trữ lượng nhỏ (chủ yếu là thu thập tài liệu địa chất cấp phép, nên số liệu không chính xác) sắp tới cần hoàn thiện hồ sơ và thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ.

2.1.2. Sắt

Số mỏ và điểm quặng sắt phát hiện, điều tra, đánh giá, thăm dò và khai thác khá nhiều (*xem Phụ lục 1, 2 và 3*). Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng sắt toàn tỉnh khoảng 45,46 triệu tấn, có 2 loại quặng (limonit và magnetit), điển hình là mỏ sắt Tiến Bộ có trữ lượng trên 24,175 triệu tấn, Trại Cau 9 triệu tấn, còn lại đều dưới 1 triệu tấn. Phần lớn các mỏ đã và đang được khai thác cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở luyện gang trên địa bàn. Trừ mỏ sắt magnetit Trại Cau, còn lại các mỏ thuộc loại sắt limonit (sắt nâu); mangan - sắt (có 2 điểm được phát hiện ở Phú Tiến và Đầm Bàng, hàm lượng mangan thấp 3 - 10%, quy mô nhỏ, ít triển vọng).

2.1.3. Khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp

Các loại khoáng sản trong nhóm khoáng chất trên địa bàn tỉnh được các đoàn địa chất tiến hành tìm kiếm, điều tra, đánh giá và đã phát hiện 55 điểm quặng (đa phần là các điểm nhỏ, lẻ; có một số điểm mỏ lớn nhưng chất lượng không cao: Caolan đã phát hiện 13 điểm khoáng, chỉ có mỏ Phú Lạc là có trữ lượng lớn (hàng chục triệu tấn) nhưng chất lượng thấp; sét gốm đã phát hiện 02 điểm mỏ Tân Tiến và Làng Bàu, nhìn chung chất lượng ở mức trung bình, tổng trữ lượng khoáng 603.000 tấn; barit đã phát hiện 4 điểm khoáng, là các điểm có trữ lượng nhỏ, phân tán (Lục Ba 35.900 tấn BaSO₄; Hồng Lê 3.336 tấn BaSO₄); photphorit đã phát hiện 4 điểm khoáng là các điểm khoáng có trữ lượng nhỏ, phân tán (Làng Mới, Ký Phú và điểm Núi Vãn, trữ lượng tài nguyên dự báo cấp C₂ + P₁ khoảng 89.550 tấn, trong đó trữ lượng cấp C₂ khoảng 11.870 tấn...); dolomit đã phát hiện 03 điểm mỏ dolomit (La Giang và Làng Lai đã được thăm dò) là các mỏ có trữ lượng lớn khoảng 108,84 triệu tấn (chất lượng ổn định, đạt yêu cầu làm gạch chịu lửa); quazit đã phát hiện 02 điểm mỏ quazit (mỏ làng Lai đã cấp phép thăm dò); graphit đã ghi nhận 1 điểm graphit ở Khuôn Lân, Hợp Thành, Phú Lương và 9 biểu hiện khoáng sản graphit, hiện chưa có nhu cầu sử dụng.

2.1.4. Khoáng sản nhóm kim loại

Các loại khoáng sản trong nhóm kim loại trên địa bàn được các đoàn địa chất tiến hành tìm kiếm, điều tra, đánh giá và đã phát hiện:

- Antimon có vài điểm mỏ nhưng trữ lượng không đáng kể (Khe Mong, Pò Tèn, Văn Lãng và điểm Dân Tiến mới phát hiện). Bauxit đã phát hiện trên 05 điểm quặng (điểm Nà Đông đã được thăm dò, với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 258 tấn, các điểm quặng còn lại mới chỉ ở mức phát hiện). Thủy ngân, arsen đã phát hiện nhưng không nhiều (thủy ngân 5 điểm, arsen 2 điểm), mới chỉ khảo sát đánh giá sơ bộ thủy ngân ở Thần Sa có trữ lượng khoảng 258 tấn, các điểm còn lại ở mức phát hiện và chưa có nhu cầu sử dụng.

- Vàng đã phát hiện, điều tra, thăm dò 28 mỏ và điểm quặng trong đó có 06 điểm mỏ vàng gốc còn lại là vàng sa khoáng với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo 388.706 tấn quặng gốc nguyên khai; 2.587.520 m³ cát quặng sa khoáng (đã thăm dò vàng Bản Ná, Khắc Kiệm; tìm kiếm lập bản đồ địa chất khoáng sản vàng Khau Au, Bãi Vàng, Suối Hoan, suối Trại Cau, suối Văn Hán, suối Nhâu, suối Ngàn Me, vùng Bò Cu...).

- Thiếc đã phát hiện và đưa vào quy hoạch 4 điểm mỏ (mỏ thiếc xa Đại Từ của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên đã khai thác xong; 3 mỏ còn lại có trữ lượng địa chất là 264.715 tấn, bao gồm: Thiếc bismut Tây Núi Pháo đang khai thác; thiếc Đông Núi Pháo và thiếc La Bằng đang xây dựng cơ bản mỏ). Vonfram chủ yếu ở mỏ đa kim núi Pháo Đại Từ, tổng trữ lượng mỏ khoáng 110.260.000 tấn (trong đó, WO₃ là 227.584 tấn; CaF₂ là 8.507.740 tấn; Au là 20,899 tấn; Cu là 191.868 tấn; Bi là 107.077 tấn); năm 2013, Công ty CP Tập đoàn Baltic Titan đã được cấp Giấy phép thăm dò số 528/GP-BTNMT ngày 28/3/2011 trên diện tích 558 ha, hiện chưa được phê duyệt trữ lượng mỏ.

- Đồng mới phát hiện 01 điểm quặng Đồng Khau Vàng (Suối Chạo) xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai, trữ lượng khoảng 1.040 tấn đồng kim loại; trong quặng đa kim Núi Pháo đồng chiếm khoảng 191.868 tấn, hàm lượng chiếm 0,0247%. Titan đã phát hiện trên 17 mỏ, điểm quặng titan, có 2 dạng (sa khoáng và góc) trữ lượng đạt khoảng 11,43 triệu tấn, hiện có 05 mỏ, điểm quặng đã được thăm dò (khu mỏ Cây Châm cấp 03 giấy phép cho 3 đơn vị; Na Hoe và khu vực Làng Lân - Hải Hoa, huyện Phú Lương); riêng mỏ Cây Trâm trữ lượng và tài nguyên dự báo đạt 4,6 triệu tấn ilmenite và 2,4 triệu tấn TiO_2 . Chì - kẽm đã phát hiện trên 42 mỏ, điểm quặng, đa phần đều có trữ lượng nhỏ, khai thác tương đối khó khăn, một số điểm lớn đã được thăm dò (Mỏ Ba, Mễ Tích, Sa Lung, Cúc Đường, Côi Kỳ và Lục Ba) với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp $B+C_1+C_2+P_1$ là 354.000 tấn chì, kẽm và 601 tấn Cd.

2.2. Hiện trạng công tác khai thác khoáng sản

Các mỏ địa phương cấp phép được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ gồm có: Barit ở Lục Ba khu 1 và 2, Đại Từ; photphorit ở Hang Dơi, Quang Sơn - Tân Long, Đồng Hỷ (Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013); than ở Bá Sơn, Sơn Cẩm, Phú Lương (Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014); chì - kẽm ở Hang Chùa, xã Tân Long - Văn Lãng, Đồng Hỷ; vàng ở Bãi Mố - Đèo Căng - Lũng Địa Chất, xã Thần Sa, Võ Nhai; barit ở Hồng Lê khu 1 và 2, xã Động Đạt, Phú Lương (Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015); sắt deluvi ở Hải Hà, Khe Mo, Đồng Hỷ (Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015).

2.2.1. Khai thác than

Than đã cấp 15 giấy phép khai thác (Trung ương cấp 04 Giấy phép: Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm và Phấn Mễ) hiện đều đang tổ chức khai thác công nghiệp, với sản lượng khai thác năm 2015 đạt khoảng 1.150.000 tấn/năm; UBND tỉnh Thái Nguyên cấp 11 Giấy phép khai thác/11 điểm mỏ, nhưng mới chỉ có các điểm (Bá Sơn, Làng Bún, Đồi Còi) là đi vào khai thác, sản lượng khai thác năm 2015 chỉ đạt 52.800 tấn/năm, đa phần là chưa đi vào khai thác hoặc đang trong giai đoạn xây dựng mỏ; sản lượng than khai thác toàn tỉnh năm 2015 đạt 1.202.800 tấn chủ yếu phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

2.2.2. Khai thác quặng sắt

Sắt đã cấp 26 Giấy phép khai thác quặng sắt, sắt-mangan; về cơ bản các mỏ được cấp đã thực hiện xây dựng cơ bản mỏ và đi vào hoạt động khai thác, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy luyện gang, thép trên địa bàn tỉnh.

2.2.3. Khai thác nhóm khoáng chất công nghiệp

- Caolanh đã cấp phép khai thác 02 điểm có trữ lượng 402.000 tấn caolanh nguyên khai, công suất khai thác là 92.400 tấn/năm (hiện đã hết hiệu lực Giấy phép khai thác); 11 điểm quặng còn lại chưa được cấp phép. Sét gồm có 02 điểm (Tân Tiến và Làng Bàu), hiện chưa cấp phép khai thác. Barit có 4 điểm, đã cấp phép 02 điểm có trữ lượng 41.050 tấn barit nguyên khai, công suất khai thác là

4.200 tấn/năm, các điểm còn lại chưa cấp phép. Photphorit có 4 điểm khoáng, đã cấp phép khai thác 2 điểm (Hang Dơi và Phú Đô, hiện các mỏ đã dừng do hết trữ lượng và hết hạn Giấy phép). Dolomit có 03 mỏ khoáng, đã cấp phép 02 mỏ với trữ lượng 2.400.000 tấn, công suất khai thác thiết kế 80.000 tấn/năm (hiện các mỏ đang tạm dừng khai thác). Quazit có 02 mỏ và chưa cấp phép khai thác (mỏ Làng Lai có trữ lượng khoáng 19 triệu tấn; đang hoàn thiện thủ tục cấp phép khai thác).

- Graphit ghi nhận 1 điểm và 9 biểu hiện khoáng, hiện chưa cấp phép.

2.2.4. Khai thác nhóm kim loại

- Antimon đã cấp phép khai thác 02 điểm có trữ lượng 92.815 tấn quặng nguyên khai, công suất khai thác là 7.000 tấn/năm, cấp cho Công ty CP Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng, đến thời điểm hiện tại đang dừng, chưa đi vào hoạt động khai thác.

- Vàng đã cấp Giấy phép khai thác 09 mỏ, điểm quặng vàng (04 vàng sa khoáng và 05 vàng gốc), hiện mới chỉ có mỏ vàng Bản Ná là tổ chức khai thác công nghiệp hiệu quả và có đóng đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước; mỏ Đèo Bụt dừng do hết hạn giấy phép; các mỏ còn lại đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

- Thiếc đã cấp Giấy phép khai thác 04 mỏ (mỏ Đại Từ của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên đã khai thác xong); địa phương cấp 03 Giấy phép khai thác có trữ lượng 264.715 tấn, hiện 01 mỏ đã đi vào hoạt động (bismut Tây Núi Pháo), còn lại 02 mỏ chưa khai thác (thiếc Đông Núi Pháo và thiếc La Bằng), đang xây dựng cơ bản mỏ.

- Vonfram được Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 01 Giấy phép với trữ lượng được khai thác là 83.220.000 tấn quặng đa kim cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo; cơ bản các hạng mục của dự án đã được thực hiện theo Giấy phép; hoạt động ổn định theo công suất thiết kế; bước đầu đã có những đóng góp tích cực tại địa phương và nghĩa vụ ngân sách nhà nước.

- Đồng đã cấp 01 Giấy phép khai thác tại mỏ đồng Khau Vàng (Suối Chạy) xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai, trữ lượng mỏ là 1.040 tấn đồng kim loại; ngoài ra quặng đồng còn được khai thác như sản phẩm đồng hành ở mỏ đa kim Núi Pháo (khoảng 191.868 tấn) và mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo.

- Titan được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 03 Giấy phép khai thác quặng titan (03 khu tại mỏ titan Cây Châm); các mỏ đã đi vào hoạt động khai thác, quặng được chế biến thành tinh quặng và luyện xỉ titan; khu Đông đã cơ bản khai thác hết quặng.

- Chi - kẽm: Tỉnh đã cấp phép khai thác 17 mỏ, điểm quặng (trong đó 06 mỏ hết hạn); các mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (Lang Hích và Cúc Đường) đang hoạt động ổn định và tổ chức khai thác công nghiệp; đa số các mỏ còn lại hoạt động khai thác cầm chừng và việc đầu tư khai thác còn manh mún.

Nhìn chung công tác khai thác quặng trên địa bàn tỉnh đã gắn với chế biến sâu và luyện kim nhằm đem lại sản phẩm giá trị cao, phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong nước, một số sản phẩm sau chế biến có giá trị kinh tế cao đã được xuất khẩu; tuy nhiên vẫn còn một số mỏ đã cấp phép nhưng chưa đi vào hoạt động (*thông số cơ bản của từng mỏ được cấp chi tiết tại Phụ lục 1*).

2.3. Hiện trạng chế biến và sử dụng khoáng sản

2.3.1. Than

Than có 02 loại: Than mỡ (Phần Mỡ, Làng Cẩm) dùng luyện cốc tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên; than đá sau khi nghiền, sàng thành các loại than (cục, cám, than phụ phẩm) được cung cấp cho nhà máy nhiệt điện, xi măng... và nhu cầu dân sinh.

2.3.2. Quặng sắt

Hiện đã có một số dây chuyền tuyển công suất lớn tại các mỏ Tiến Bộ, Trại Cau (gồm tuyển rửa, nghiền phân loại để đạt cỡ hạt theo yêu cầu công nghệ...); các điểm mỏ nhỏ, việc khai thác và chế biến gần như là một (công đoạn tuyển thô chủ yếu là lao động thủ công). Địa bàn tỉnh có 7 nhà máy luyện kim, công suất thiết kế khá lớn nhưng sản lượng sản phẩm còn hạn chế: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (lò cao 120m³ và 100m³ sản xuất ra 250.000 tấn gang/năm); Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên (lò cao 55m³ sản xuất ra 40.000 tấn gang/năm); 02 lò cao tại CCN Trúc Mai và Gia Sàng (lò cao 38 m³ và 22m³ sản xuất ra 35.000 tấn gang/năm) hiện đang dừng sản xuất; còn lại là 3 đơn vị đầu tư lò điện hồ quang (9 lò sản xuất ra 50.000 tấn gang/năm).

2.3.3. Nhóm khoáng chất công nghiệp

Do các mỏ, điểm quặng được cấp phép và đi vào khai thác ít, nên các cơ sở chế biến không nhiều:

- Barit hiện có Công ty TNHH Doanh Trí đầu tư cơ sở chế biến bột barit đạt hàm lượng >95%, sản lượng sản xuất khoảng 6.000 tấn/năm;

- Dolomit đang khai thác tại Làng Lai I và II có công nghệ, thiết bị chế biến đơn giản, dạng thô gồm đập máy và thủ công, qua nghiền máy và phân loại kích thước đạt 1,5x3, xúc bốc và vận chuyển bán cho các nhà máy sản xuất kính; sản phẩm dạng dăm vụn bán cho các nhà máy gạch trên địa bàn. Caolan đang khai thác, chế biến tại mỏ Phú Lạc 1 và Phú Lạc 2, chủ yếu ở mức độ sơ chế ra sản phẩm dạng thô, vận chuyển và bán cho đơn vị sản xuất.

2.3.4. Nhóm kim loại

Antimon, đồng: Hiện có dây chuyền tuyển rửa, luyện kim quặng antimon và đồng sten tại Cụm công nghiệp Trúc Mai (Công suất tuyển 20.000 tấn quặng/năm, để sản xuất ra: Tinh bột antimon 4.500 tấn Sb₂O₃> 50%/năm; luyện antimon kim loại công suất: 2.000 tấn/năm (công suất vận hành đạt 30 - 40% vì không có quặng). Dây chuyền luyện antimon kim loại công suất: 500 tấn/năm của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên đã dừng sản xuất từ năm 1998 vì không có quặng; đồng của mỏ Núi Pháo được tách từ dây chuyền tuyển vonfram đạt hàm lượng trên 20%.

- Vàng có mỏ Bản Ná được tổ chức khai thác công nghiệp, chế biến qua các công đoạn (nghiền, tuyển rửa và đãi, xử lý hóa...) cô đặc thành sản phẩm vàng côm; các mỏ vàng sa khoáng khác mới đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, còn lại các mỏ vàng gốc được cấp phép hiện nay chưa đi vào hoạt động và chưa xác định hệ thống công nghệ tuyển.

- Thiếc: Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên có dây chuyền tuyển rửa và luyện kim với công suất 500 tấn thiếc kim loại 99,95%/năm, nguyên liệu chủ yếu được khai thác ở các mỏ của công ty ở ngoài tỉnh; ngoài ra còn xưởng tuyển tinh quặng của mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo.

- Vonfram: Trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã và đang thực hiện khai thác, chế biến và luyện kim khoáng sản vonfram với 03 dây chuyền công nghệ từ khai thác, tuyển tinh quặng, luyện kim nhằm chế biến ra sản phẩm cuối là APT/BTO/YTO $WO_3 \geq 88,5\%$.

- Chì - kẽm: Hiện có 02 nhà máy chế biến sâu (sản phẩm là bột ôxít kẽm và kẽm điện phân 10.000 tấn kim loại/năm/nhà máy). Tại CCN Diêm Thụy của Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, nguyên liệu chủ yếu lấy ở mỏ chì kẽm Cuội Nắc, xã Yên Đổ, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương. Tại thành phố Thái Nguyên và Khu công nghiệp Sông Công I của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên, nguyên liệu chủ yếu lấy ở mỏ chì kẽm Làng Hích, xã Tân Long, huyện Đông Hỷ và mỏ Cúc Đường, huyện Võ Nhai. Ngoài ra, còn các khu chế biến sâu, chế biến tại mỏ của Công ty TNHH Doanh Trí - mỏ chì kẽm Côi Kỳ, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ. Tại CCN Sơn Cẩm... các sản phẩm sau chế biến là tinh quặng chì kẽm, chì thỏi và kẽm thỏi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

2.4. Bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến khoáng sản

UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2011 - 2015, với mục tiêu là: Tập trung giải quyết các vấn đề về rác thải; xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường; đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp; khắc phục ô nhiễm môi trường xung quanh các cơ sở sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản, khu dân cư, đô thị; bảo vệ đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái lưu vực sông Cầu, bảo vệ và cải thiện môi trường nông nghiệp nông thôn; ứng phó với biến đổi khí hậu; nội dung Đề án đã chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể và phân công trách nhiệm thực hiện đến các cấp, các ngành.

2.5. Hiện trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản của tỉnh

2.5.1. Những mặt đã làm được

- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh là một ngành có thế mạnh, tập trung những đơn vị được đầu tư lớn về quy mô công nghiệp, có trình độ, đội ngũ chuyên môn khá, công tác khai thác khoáng sản cơ bản chấp hành đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật.

- Đã lập bản đồ khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, là cơ sở để các doanh nghiệp có phương án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản phục vụ sản xuất...

- Đã xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản quy định công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Về cơ bản các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được lập quy hoạch (trừ khoáng sản than), là cơ sở cho công tác quản lý khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Đến nay, hoạt động khoáng sản từng bước được chấn chỉnh và đi vào trật tự kỷ cương; các cấp chính quyền địa phương đã tích cực vào cuộc trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản, ký cam kết quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn; chấm dứt tình trạng chính quyền địa phương tự cho phép khai thác khoáng sản trên địa bàn mình quản lý.

- Công tác thăm định, cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn được thực hiện chặt chẽ, đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

- Công nghiệp khai khoáng đã có đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hàng nghìn người lao động (năm 2010 là 2.747 lao động tăng lên 3.479 lao động năm 2015); giá trị sản xuất công nghiệp nhóm ngành khai khoáng tăng từ 1.137,5 tỷ đồng (năm 2010) lên 1.990,4 tỷ đồng (năm 2015).

2.5.2. Những mặt tồn tại

- Sự phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, giữa các Sở, ban, ngành trong tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng chưa thật sự chặt chẽ, đồng bộ. Công tác kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở chưa chặt chẽ, thường xuyên.

- Trình độ công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản chậm được đổi mới; hiện tượng khai thác không đúng thiết kế mỏ, quy trình quy phạm khai thác vẫn còn gây thất thoát lãng phí tài nguyên làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản cơ bản đã thực hiện theo quy hoạch, nhưng vẫn còn hiện tượng lựa chọn nhà đầu tư khai thác và chế biến sâu chưa phù hợp tiêu chí (nhiều mỏ được cấp phép nhưng chưa tổ chức khai thác; nhiều dự án được cấp phép đầu tư nhưng chậm triển khai đầu tư; hiện tượng cấp mỏ chưa phù hợp với cơ sở chế biến...) đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động khoáng sản.

- Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản chưa phát triển tương xứng với tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

2.5.3. Nguyên nhân những tồn tại

- Hoạt động khoáng sản là loại hình kinh doanh có điều kiện chịu sự điều chỉnh của Luật Khoáng sản và các luật khác có liên quan. Tuy nhiên việc chấp hành các quy định của pháp luật chưa nghiêm; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản còn hạn chế.

- Trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác, chưa được quán triệt đầy đủ; chưa gắn được quyền lợi và trách nhiệm của nhân dân khu vực có khoáng sản.

- Công tác quản lý nhà nước từ Trung ương đến cấp tỉnh còn một số bất cập: Sự phối hợp điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát giữa các cấp, các ngành đối với doanh nghiệp chưa thường xuyên và chặt chẽ. Chưa có các biện pháp mạnh để xử lý các vi phạm theo qui định hiện hành.

- Đầu tư cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đòi hỏi nguồn lực lớn, có nhiều rủi ro, chậm thu hồi vốn. Trong khi các doanh nghiệp tham gia khai thác khoáng sản đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ một số đơn vị được cấp và quản lý các mỏ khoáng sản lớn như: Đa kim Núi Pháo; sắt Trại Cau, Tiên Bộ; kẽm - chì Làng Hích, Cúc Đường; than Khánh Hòa, Núi Hồng, Làng Cẩm) còn nhiều hạn chế về năng lực tài chính, trình độ công nghệ, nhân lực và kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản... nên dẫn tới tình trạng đầu tư manh mún, không tận thu được nguồn tài nguyên.

2.5.4. Bài học kinh nghiệm

- Cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân về vai trò phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khoáng sản là nguyên liệu quý hiếm không tái tạo cần có quy hoạch, chiến lược phát triển, mục tiêu định hướng cụ thể và lâu dài. Đảm bảo cho sự phát triển ổn định, bền vững.

- Cần tập trung vốn đầu tư có trọng điểm, hợp lý cho ngành này. Ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực kỹ thuật, tài chính, kinh nghiệm trong hoạt động khoáng sản để nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư, có chính sách ưu đãi đối với những nhà đầu tư sử dụng công nghệ thiết bị tiên tiến, hiện đại vào ngành khai thác và chế biến khoáng sản để nâng cao giá trị khoáng sản.

- Tính toán lượng quặng khai thác các loại khoáng sản hợp lý để ưu tiên phục vụ lâu dài cho phát triển ngành công nghiệp luyện kim của tỉnh.

- Cần có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ đảm bảo đời sống nhân dân vùng có hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

- Cần thực hiện nghiêm túc công tác cấp phép đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng, cũng như cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện đúng nội dung dự án đầu tư, thiết kế mỏ, trình tự thủ tục thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản.

Chương II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2015

Các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh được đưa vào quy hoạch quản lý sử dụng: Caolanh, sét gồm, barit, photphorit, dolomit, quazit, pyzit, than, antimon, bauxit, thủy ngân, asen, vàng, thiếc và vonfram, chì, kẽm, đồng, titan, sắt. Trong đó sắt, than là 02 loại khoáng sản có nhiều tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tính đến ngày 31/12/2015, trên địa bàn tỉnh có:

- 91 doanh nghiệp được cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (gồm: 10 doanh nghiệp nhà nước, 35 công ty cổ phần, 30 công ty TNHH, 08 doanh nghiệp tư nhân và 08 hợp tác xã).

- 138 giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực (20 Giấy phép do các Bộ, ngành Trung ương cấp, 118 Giấy phép do UBND tỉnh cấp, gồm: 47 mỏ khoáng sản kim loại, 15 mỏ than, 04 mỏ khoáng chất công nghiệp, 07 mỏ khoáng sản làm nguyên liệu xi măng, 65 mỏ vật liệu xây dựng thông thường). Trong đó, 92 Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc phạm vi điều chỉnh của quy hoạch này:

+ Nhóm khoáng chất 28 Giấy phép khai thác khoáng sản (trong đó: 8 Giấy phép do các Bộ, ngành Trung ương cấp, 20 Giấy phép do UBND tỉnh cấp), gồm: 15 mỏ than, còn lại là các mỏ sét (5 điểm mỏ), dolomit (2 điểm mỏ), photphorit (2 điểm mỏ), caolanh (2 điểm mỏ), barit (2 điểm mỏ).

+ Nhóm kim loại 64 Giấy phép khai thác khoáng sản; trong đó: 9 Giấy phép do các Bộ, ngành Trung ương cấp, 55 Giấy phép do UBND tỉnh cấp, gồm: antimon (2 điểm mỏ); vàng (8 điểm mỏ); thiếc (4 điểm mỏ); vonfram (1 điểm mỏ); kẽm - chì (18 điểm mỏ); đồng (1 điểm mỏ); titan (3 điểm mỏ); sắt (27 điểm mỏ, có 4 điểm mỏ hết hạn Giấy phép và 1 điểm mỏ hết quặng).

- Các Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động khoáng sản đã cơ bản chấp hành tốt các quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật có liên quan; một số đơn vị đã đầu tư thiết bị, máy móc, sử dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, làm tăng giá trị của một số khoáng sản, như: Vonfram (mỏ đa kim Núi Pháo), quặng sắt (mỏ Tiến Bộ), titan, kẽm, than... đảm bảo cung ứng đủ một số nguyên liệu thiết yếu cho phát triển ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

- Giai đoạn 2011 - 2015, các đơn vị hoạt động khoáng sản đã nộp ngân sách nhà nước trên 1.887,3 tỷ đồng. Năm 2011 là 188 tỷ đồng; năm 2012 là 254 tỷ đồng; 2013 là 266 tỷ đồng; năm 2014 là 476,8 tỷ đồng; năm 2015 là 702,5 tỷ đồng. Ngoài việc nộp ngân sách nhà nước, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện tốt chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến thông qua việc tuyển dụng lao động tại địa phương, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng... đã sử dụng, đào tạo hàng nghìn lao động tại địa phương nơi có hoạt động khoáng sản, đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng với tổng trị giá trên 160 tỷ đồng.

2.1. Kết quả đạt được

- Công tác lập, điều chỉnh, giám sát thực hiện quy hoạch được thực hiện tương đối chặt chẽ và gắn với việc cung cấp nguyên liệu hợp lý cho ngành công nghiệp chế biến sâu của tỉnh phát triển. Công tác thăm dò, khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản trên địa bàn cơ bản được thực hiện theo quy hoạch, đã có những tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Các đơn vị được cấp phép khai thác quặng đã đầu tư khai thác và xây dựng nhà máy tuyển, chế biến sâu nhằm nâng cao chất lượng quặng sau khai thác, tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (vonfram, thiếc, kẽm, đồng kim loại, xi titan...) có giá trị kinh tế cao; tạo việc làm với thu nhập ổn định cho lao động địa phương nơi có khoáng sản.

- Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản được quan tâm chỉ đạo, hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép đã giảm đáng kể.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế

- Các mỏ và điểm mỏ khoáng sản do địa phương cấp phép chủ yếu ở quy mô nhỏ; việc xác định chất lượng, trữ lượng của từng loại khoáng sản chưa sát với thực tế; nguồn lực đầu tư cho đánh giá, điều tra, thăm dò (từ nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế và chưa có điều tra mang tính tổng thể); công tác lập quy hoạch còn hạn chế về mức độ đánh giá tiềm năng khoáng sản... một số hiện tượng: Mỏ được cấp phép khai thác trên những tài liệu địa chất không chính xác, chậm đưa dự án vào hoạt động; một số đơn vị được cấp phép nhiều mỏ và vượt quá năng lực của chủ đầu tư, dẫn đến đầu tư dàn trải... nên số lượng Giấy phép cấp nhiều, nhưng những mỏ và nhà máy chế biến sâu hoạt động hiệu quả không nhiều.

- Việc thẩm định, cấp phép các Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến chưa sát thực tế, đánh giá thiếu chính xác về trữ lượng khoáng sản của tỉnh, dẫn đến phần lớn các Dự án hoạt động không hiệu quả, thời gian hoạt động của nhà máy dài trong khi thiếu nguồn nguyên liệu để sản xuất.

- Các Dự án tuyển thô về cơ bản có dây chuyền công nghệ sản xuất giống nhau, đơn giản và chủ yếu sản xuất trong nước (trừ dự án chế biến quặng đa kim Núi Pháo), một số loại quặng (sắt, kẽm chì, titan) có yêu cầu cao đối với chất lượng đầu vào nhưng đa phần các mỏ (sắt, kẽm, chì, titan) nhỏ, chất lượng thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp.

Chương III

NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN VÀ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU

Phần này dự báo nhu cầu sử dụng từng loại khoáng sản (chỉ tính toán cân đối đủ nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp hiện có trên địa bàn; riêng than theo quy hoạch vùng của Trung ương), là cơ sở để đưa ra phương án thăm dò, khai thác các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền địa phương cấp phép.

3.1. Nhóm khoáng chất công nghiệp và than

- Caolanh sau chế biến dùng trong sản xuất công nghiệp đạt từ 30.000 - 50.000 tấn/năm (sau khi đầu tư nhà máy chế biến sâu sẽ nâng sản lượng khai thác lên 100.000 tấn/năm). Barit sau chế biến đạt từ 4.200 - 6.000 tấn/năm.

- Nhu cầu than trong tỉnh: Phục vụ cho sản xuất công nghiệp và dân sinh khoảng 1.586.000 - 1.799.000 tấn/năm (sản xuất điện 940.000 tấn/năm; sản xuất xi măng 343.000 - 465.000 tấn/năm; sản xuất vật liệu xây dựng 63.000 - 100.000 tấn/năm; sản xuất nông lâm sản, phân bón, hóa chất và dân sinh là 80.000 - 134.000 tấn/năm; luyện, cán, kéo thép nhu cầu rất lớn nhưng lượng than mỡ trong tỉnh chỉ đáp ứng 160.000 tấn/năm); nhưng do kế hoạch khai thác các mỏ Trung ương cấp phải cân đối phục vụ nhu cầu vùng, sau năm 2020 lượng than chuyển ra khỏi tỉnh sẽ trên 1 triệu tấn/năm.

3.2. Nhu cầu quặng nhóm khoáng sản kim loại

Nhu cầu quặng nhóm khoáng sản kim loại phục vụ cho quá trình chế biến của các đơn vị trên địa bàn (*Chi tiết tại Phụ lục 4*).

Chương IV

QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

Trên cơ sở quan điểm, định hướng, mục tiêu của quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

4.1. Quan điểm quy hoạch

- Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có hoạt động khoáng sản.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản là cơ sở để duy trì trật tự trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân.

- Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Chỉ cho phép các đơn vị được cấp mỏ hoặc chủ động được nguồn nguyên liệu mới đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sâu các loại khoáng sản. Không cấp phép cho các dự án khai thác, chế biến khoáng sản có hiệu quả kinh tế thấp.

- Khai thác các loại khoáng sản phải được tổ chức đấu thầu rộng rãi, công khai theo đúng qui định của pháp luật hiện hành.

4.2. Định hướng quy hoạch

Quy hoạch chỉ hoạch định tập trung đối với các mỏ khoáng sản do địa phương cấp phép, mặt khác do nhu cầu sử dụng nguyên liệu để phục vụ cho các cơ sở chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn nên các mỏ của Trung ương (đã cấp trên địa bàn) vẫn được tổng hợp và cân đối chung.

4.2.1. Công tác thăm dò: Việc thăm dò phải được tiến hành theo quy hoạch với thứ tự: Ưu tiên thăm dò nâng cấp trữ lượng các mỏ đã cấp phép khai thác giai đoạn trước, để tổ chức khai thác hợp lý, hiệu quả; lựa chọn những điểm mỏ có kết quả khảo sát, điều tra khả thi (đối với loại khoáng sản có nhu cầu và nằm trong quy hoạch) để tổ chức thăm dò.

4.2.2. Công tác khai thác: Duy trì khai thác các mỏ, điểm quặng có trữ lượng và hàm lượng quặng đảm bảo hiệu quả kinh tế, đã cấp phép khai thác trên địa bàn; khi cấp phép lại, phải có sự đánh giá cụ thể quá trình đã khai thác và thực hiện việc cấp lại theo thẩm quyền; việc cấp phép mới thực hiện theo quy hoạch đối với các mỏ và điểm quặng đủ điều kiện (được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định, công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; kết quả điều tra, thăm dò khả thi; đã có trong quy hoạch hoặc bổ sung quy hoạch). Tạo điều kiện thuận lợi để các mỏ Trung ương (cấp phép) trên địa bàn duy trì sản lượng khai thác theo Giấy phép.

4.2.3. Công tác chế biến, sử dụng khoáng sản: Khuyến khích các dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với chế biến sâu, sử dụng khoáng sản để làm ra sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc các sản phẩm khác có giá trị, hiệu quả kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư thiết bị, công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường và đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với đặc thù tài nguyên; sản phẩm sau chế biến phải có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của ngành luyện kim. Duy trì, tập trung đầu tư cải tiến công nghệ, thiết bị đối với các cơ sở chế biến sâu hiện có; kết hợp nhiều phương pháp chế biến để tận thu triệt để tài nguyên khoáng sản; hạn chế đầu tư chế biến sâu mới: Lò cao luyện gang, luyện thiếc, kềm, luyện cốc...

4.2.4. Mục tiêu quy hoạch khoáng sản

- Cân đối lượng khoáng sản cần khai thác để đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho các cơ sở chế biến sâu trên địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch chung của cả nước (không xuất khẩu khoáng sản thô).

- Xác định cụ thể các vùng: Thăm dò, khai thác, chế biến; các vùng: Cấm, hạn chế và đấu thầu đối với hoạt động của từng loại khoáng sản, để đảm bảo hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai thác khoáng sản giai đoạn 2016 - 2020 là 5%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 là 2%/năm.

4.2.5. Phương án lựa chọn

- Phương án lựa chọn Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030 (Chi tiết tại Phụ lục 5).

- Sản lượng và giá trị sản xuất theo phương án lựa chọn (Chi tiết tại Phụ lục 6).

4.2.6. Hiệu quả thực hiện quy hoạch

- Đóng góp cho ngân sách tỉnh gồm: Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các loại thuế, phí khác... Dự kiến giai đoạn quy hoạch hoạt động khai thác, chế biến các loại khoáng sản mỗi năm sẽ đóng góp cho ngân sách tỉnh khoảng 800 tỷ đồng/năm.

- Giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động với thu nhập ổn định tại các địa phương: Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ... (bình quân sử dụng trên 6.000 lao động tại các địa phương nơi có hoạt động khoáng sản); ngoài ra hàng năm, các đơn vị khai thác khoáng sản đóng góp, hỗ trợ hàng chục tỷ đồng cho các địa phương nơi có hoạt động khoáng sản để nâng cấp, sửa chữa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng các loại khoáng sản

4.3.1. Quy hoạch thăm dò

- Ưu tiên thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ và điểm mỏ do địa phương đã cấp phép khai thác để tổ chức khai thác hợp lý, hiệu quả.

+ Than: Núi Hồng, Khánh Hoà, Phấn Mễ, Làng Cẩm, Bá Sơn, Suối Huyền, Làng Bún, Cát Nê, Đồi Còi, Xóm 11, Thác Vạng, Minh Tiến - Phú Cường, Đồng Sầm, Minh Tiến, Giang Tiên 1.

+ Quặng sắt: Trại Cau (gồm các khu: Núi Quặng, Quang Trung Bắc - Nam, Thác Lạc (I, II, III), Núi Đ, Hàm Chim, Chòm Vung, Kim Cương, Hòa Bình), Tiến Bộ, Đại Khai, Hoá Trung, Chòm Vung Tây, Cây Thị, Gân Đường, Phố Giá, Ký Phú, Tương Lai, Ngàn Me, Nhâu, Cù Vân, Đá Liền, Văn Hào, Linh Nham, San Chi Cóc, Trại Cài 2, Cây Thị, Bồ Cu, Linh Sơn; sắt - mangan (Đầm Bàng, Phú Tiến); mỏ sắt Hoan hết quặng đang dừng hoạt động.

+ Nhóm khoáng chất công nghiệp: Dolomit (Làng Lai I và II); barit (Lục Ba; Hồng Lê); photphorit (Hang Dơi; Phú Đô); caolan I và II Phú Lạc.

+ Nhóm kim loại: Thiếc (Đại Từ của Công ty CP Kim loại mẫu đang làm thủ tục đóng cửa mỏ); bismut (Tây Núi Pháo, Đông Núi Pháo, La Bằng); mỏ đồng Khau Vàng; antimon (Văn Lăng; Pò Tèn - Khe Mong); titan Cây Châm (Khu I, II, III); vonfram đa kim Núi Pháo; vàng gốc (Bồ Cu; Khau Âu, Tân Kim, Đèo Bụt, Bãi Mố - Đèo Cánh - Lũng Địa Chất; vàng sa khoáng (Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Khắc Kiệm, Làng Nhâu); kẽm - chì (Làng Hích, Cúc Đường, Phú Đô (Đang làm thủ tục đóng cửa mỏ), Bản Tèn, Côi Kỳ, Cuội Nắc, Lũng Chuối, Đồi Châu (Thâm Bầy), Làng Pháng 2, Núi Vuốt, Bo Cây, Xóm Đầu, Khuổi Chạo, Lũng Đình - Lũng Sáu, Bó Toòng - Lũng Áp, Khuổi Mèo, Khuôn Vạc, Đán Đeng).

- Lựa chọn để cấp phép thăm dò và triển khai các bước tiếp theo với các mỏ và điểm mỏ đã được tổng hợp trong quy hoạch giai đoạn trước:

+ Than: Giai đoạn trước chưa lập quy hoạch.

+ Quặng sắt: Thanh Bần, Làng Mè, Cây Hồng, Xóm Đồi, Phú Thịnh, Lâm Giang, Đồng Bông, Cổ Ngọa, Cuội Nắc, Làng Nét, Bờ Đậu, Sơn Cẩm, Đồng Vung, Đồng Luông, Đồng Dong, La Hiên, Thanh Chử, Quang Trung, Hòa Bình, Ao Nang, Cầu Đã, Bờ Đậu, Toàn Thắng, Đồng Dong, Núi Hột, Đồng Mỏ, Tây Hàm Chim, Bản Ngoại, Hải Hà.

+ Nhóm khoáng chất công nghiệp: Barit (Luu Quang, Khe Mong, Mỹ lập, Hợp Tiến (I, II), Đầm Giáo, Tân Đô, Ba Đình, Pháng (I+ III)); photphorit (Núi Vãn, La Hiên); caolanh (Khe Mo, Văn Khúc, Ba Sơn, Gia Sàng, Lục Ba, Phúc Thuận); caolanh gốm sứ Núi Hồng; sét gốm chịu lửa (Tân Tiến, Làng Bàu); dolomit Núi Voi; quartzit (Làng Lai , Cây Châm); pyrit (Bản Hương, Huy Ngạc).

+ Nhóm kim loại: Antimon Phú Lương; thủy ngân (Thần Sa, Lân Dền, Khắc Kiệm); thiếc (Yên Lãng, Phục Linh); vàng (Đá Mài, La Bùng - La Chanh, Bãi Vàng, Suối Găng, Ngàn Me, Xóm Bìa); kẽm - chì (Khuôn Đậu, Mỏ Rịn 1, Mỏ Rịn 3, Linh Thông, Nghinh Tường, Nà Giam, Khuổi Đeng, Khuổi Dong, Xóm Đẩu, Ôn Lương, Duôm, Lục Ba, Mỏ Vàng, Đầm Vàng, Lũng Sen, Hữu Sào, Thanh My, Thành Lập);

- Đối với những điểm mỏ mới phát hiện chỉ đưa vào thăm dò nếu đủ điều kiện (kết quả điều tra, đánh giá khả thi và được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ), đề xuất bổ sung quy hoạch và triển khai các bước cấp phép hoạt động khoáng sản theo thẩm quyền (tổng hợp mỏ mới phát hiện chi tiết tại Phụ lục 3).

Bảng 1: Vốn đầu tư cho hoạt động thăm dò các loại khoáng sản

Loại khoáng sản	Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Nguồn vốn
	2016 - 2030	2016 - 2020	2016 - 2020	
Nhóm khoáng chất	50	30	20	Doanh nghiệp huy động từ nhiều nguồn
Nhóm kim loại	200	150	50	
Than	300	200	100	
Sắt	260	100	160	

4.3.2. Quy hoạch khai thác khoáng sản

Tỉnh Thái Nguyên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoáng định các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đợt 1,2,3,4 tại các Quyết định: Số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013; số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014; số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015; số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015. Gồm các điểm mỏ: Barit Lục Ba khu 1 và 2 (Đại Từ); photphorit Hang Dơi (Quang Sơn - Tân Long, Đồng Hỷ); than Bá Sơn (Sơn Cẩm, Phú Lương); chì - kẽm Hang Chùa (Tân Long - Văn Lãng, Đồng Hỷ); vàng Bãi Mố - Đèo Cánh - Lũng Địa Chất (Thần Sa, Võ Nhai); barit Hồng Lê khu 1 và 2 (Động Đạt, Phú Lương); sắt deluvi Hải Hà (Khe Mo, Đồng Hỷ).

Bảng 2: Vốn đầu tư cho hoạt động khai thác các loại khoáng sản

Loại khoáng sản	Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Nguồn vốn
	2016 - 2030	2016 - 2020	2016 - 2020	
Nhóm khoáng chất	300	200	100	Doanh nghiệp huy động từ nhiều nguồn
Nhóm kim loại	2.000	1.000	1.000	
Than	7.573	1.998	5.575	
Sắt	6.450	4.450	2.000	

4.3.2.1. Khai thác giai đoạn 2016 - 2020: Gồm các điểm mỏ và mỏ đã quy hoạch khai thác giai đoạn trước, nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác:

a) *Than các loại:* Sản lượng cân đối khai thác là 1.514,5 tấn/năm; hoạch định cụ thể như sau: Các mỏ than của Trung ương đã hoạch định khai thác trong Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 (gọi tắt là: Quy hoạch QH60) gồm: Núi Hồng, Khánh Hoà, Phan Mỹ, Làng Cẩm, với sản lượng giai đoạn này là 1.360.000 tấn than các loại/năm. Các mỏ than do địa phương đã cấp phép trước khi lập quy hoạch gồm: Bá Sơn, Suối Huyền, Làng Bùn, Cát Nê, Đồi Còi, Xóm 11, Thác Vạng, Minh Tiến - Phú Cường, Đồng Sầm, Minh Tiến, Giang Tiên 1, cần được duy trì khai thác với sản lượng tương đương công suất mỏ đã cấp phép, với sản lượng than khoảng 154.500 tấn than các loại/năm.

b) *Sắt:* Quặng sắt 50% sản lượng cân đối khai thác là 1,5 triệu tấn/năm; hoạch định cụ thể như sau: Trại Cau (các khu Núi Quặng, Quang Trung Bắc - Nam, Thác Lạc (I, II và III), Núi Đ, Hàm Chim, Chòm Vung, Kim Cương, Hòa Bình), Tiến Bộ, Đại Khai, Hoá Trung, Chòm Vung Tây, Cây Thị, Gân Đường, Phố Giá, Ký Phú, Tương Lai, Ngàn Me, Nhâu, Cù Vân, Đá Liền, Văn Hào, Linh Nham, San Chi Cóc, Trại Cài 2, Cây Thị, Bò Cu, Linh Sơn; sắt - mangan (Đầm Bàng, Phú Tiến); mỏ sắt Hoan chi khai thác khi kết quả thăm dò lại khả thi. Cho phép các đơn vị có khả năng đầu tư chế biến sâu nghiên cứu tài liệu, làm thủ tục đề xuất thăm dò tiến tới khai thác một số điểm mỏ đủ điều kiện, đã có trong quy hoạch giai đoạn trước chưa cấp phép hoạt động khoáng sản gồm: Thanh Bàn, Làng Mè, Cây Hồng, Xóm Đồi, Phú Thịnh, Lâm Giang, Đồng Bông, Cổ Ngựa, Cuội Nắc, Làng Nét, Bờ Đậu, Sơn Cẩm, Đồng Vung, Đồng Luông, Đồng Dong, La Hiên, Thanh Chử, Quang Trung, Hòa Bình, Ao Nang, Cầu Đã, Bờ Đậu, Toàn Thắng, Đồng Dong, Núi Hột, Đồng Mỏ, Tây Hàm Chim, Bản Ngoại, Hải Hà. Các mỏ mới phát hiện chỉ cấp phép hoạt động khoáng sản khi có đủ điều kiện: Kết quả thăm dò khả thi; được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

c) *Nhóm khoáng chất công nghiệp:* Sản lượng cân đối khai thác theo công suất cấp phép và nhu cầu thị trường; hoạch định cụ thể như sau: Barit (Lục Ba, Hồng Lê) là 4.200 đến 6.000 tấn/năm; caolanh (Phú Lạc I và II) là 50.000 tấn/năm, khi có nhà máy chế biến sâu có thể nâng công suất khai thác lên 100.000 tấn/năm; Dolomit (Làng Lai I và II) và photphorit (Hang Dơi, Phú Đô) cân đối theo nhu cầu thị trường, sản lượng không vượt Giấy phép đã cấp. Cho phép các đơn vị có khả năng đầu tư chế biến sâu (caolanh, dolomit, quarzit...) nghiên cứu tài liệu, làm thủ tục đề xuất thăm dò tiến tới khai thác một số điểm mỏ đủ điều kiện, đã có trong quy hoạch giai đoạn trước chưa cấp phép hoạt động khoáng sản gồm: Barit (Luu Quang, Khe Mong, Mỹ Lập, Hợp Tiến (I và II), Đầm Giáo, Tân Đô, Ba Đình, Pháng (I + III)); photphorit (Núi Văn, La Hiên); caolanh (Khe Mo, Văn Khúc, Bá Sơn, Gia Sàng, Lục Ba, Phúc Thuận); caolanh gồm sừ (Núi Hồng); sét gồm chịu lửa (Tân Tiến, Làng Bàu); dolomit (Núi Voi); quarzit (Làng Lai, Cây Châm); pyrit (Bản Hương, Huy Ngạc).

d) *Nhóm kim loại*: Sản lượng cân đối khai thác: Vonfram 60% là 12.000 tấn/năm; đồng 24% là 32.000 tấn/năm; kẽm 50% là 25.000 tấn/năm. Các loại khoáng sản khác (titan, thiếc, vàng, antimon...) khai thác theo công suất cấp phép và nhu cầu thị trường. Các mỏ tiếp tục khai thác giai đoạn này: Vonfram và đồng mỏ đa kim Núi Pháo; kẽm - chì (Làng Hích, Cúc Đường, Bàn Tền, Côi Kỳ, Cuội Nắc, Lũng Chuối, Đồi Châu (Thâm Bầy), Làng Pháng 2, Núi Vuốt, Bo Cây, Xóm Đầu, Khuổi Chạo, Lũng Đình - Lũng Sáu, Bó Toòng - Lũng áp, Khuổi Mèo, Khuôn Vạc, Đán Đeng); thiếc (Bismut Tây Núi Pháo, Đông Núi Pháo, La Bằng); mỏ đồng (Khau Vàng); antimon (Văn Lãng, Pò Tền - Khe Mong); titan (Cây Châm khu I, II và III); vàng gốc (Bồ Cu, Khau Âu, Tân Kim, Đèo Bụt, Bãi Mố - Đèo Cứng - Lũng Địa Chát; vàng sa khoáng (Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Khắc Kiệm, Làng Nhâu). Cho phép các đơn vị có khả năng đầu tư chế biến sâu nghiên cứu tài liệu, làm thủ tục khai thác một số điểm mỏ đủ điều kiện, đã có trong quy hoạch giai đoạn trước chưa cấp phép hoạt động khoáng sản gồm: Antimon (Phú Lương); thủy ngân (Thần Sa, Lân Dân, Khắc Kiệm); thiếc (Yên Lãng, Phục Linh); vàng (Đá Mài, La Bùng - La Chanh, Bãi Vàng, Suối Găng, Ngàn Me, Xóm Bìa); kẽm - chì (Khuôn Đậu, Mỏ Rịn 1, Mỏ Rịn 3, Linh Thông, Nghinh Tường, Nà Giam, Khuổi Đeng, Khuổi Dong, Xóm Đầu, Ôn Lương, Đuôm, Lục Ba, Mỏ Vàng, Đám Vàng, Lũng Sen, Hữu Sào, Thanh My, Thành Lập).

4.3.2.2. Khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030

a) *Than các loại*: Sản lượng cân đối khai thác được hoạch định như sau: Các mỏ của Trung ương đã hoạch định (Núi Hồng 0,5 triệu tấn/năm; Khánh Hoà 2,26 triệu tấn/năm; Phấn Mễ và Làng Cẩm 0,16 triệu tấn/năm). Các mỏ địa phương đã cấp phép còn trữ lượng khai thác: Suối Huyền 30.000 tấn/năm; Cát Nê 15.000 tấn/năm; Thác Vạng 14.000 tấn/năm; Minh Tiến 9.500 tấn/năm; Làng Bún 3.000 tấn/năm; Xóm 11 là 9.000 tấn/năm (đến năm 2022); Đồng Sầm 30.000 tấn/năm (đến năm 2022); Giang Tiên 1 là 1.000 tấn/năm (đến năm 2022). Do các mỏ của Trung ương đã tăng công suất khai thác nên sản lượng than chuyển ra khỏi tỉnh trên 1 triệu tấn/năm, do vậy cũng không cần thiết đưa các mỏ mới vào khai thác. Đối với các mỏ mới phát hiện, nếu có đủ điều kiện (kết quả thăm dò khả thi, được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định, công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ) có thể bổ sung quy hoạch và đưa vào khai thác khi các mỏ Trung ương cấp có sự cố hoặc không thực hiện được theo kế hoạch.

b) *Quặng sắt 50%*: Sản lượng cân đối khai thác là 1,7 triệu tấn/năm, cụ thể: Mỏ Tiến Bộ và một số khu của mỏ Trại Cau đã hoạch định sản lượng khai thác là 1,3 triệu tấn/năm; các mỏ còn lại (Đại Khai, Chòm Vung Tây, Ký Phú, Tương Lai, Ngàn Me, Linh Nham, Cây Thị, Bồ Cu, Hoá Trung... Các mỏ mới phát hiện chỉ cấp phép hoạt động khoáng sản khi có đủ điều kiện: Kết quả thăm dò khả thi; được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

c) *Nhóm khoáng chất công nghiệp*: Dự báo các loại khoáng sản có trữ lượng lớn như: Cao lanh (Phú Lạc, sản lượng khai thác 100.000 tấn/năm), dolomit và quartzit (Làng Lai, sản lượng khai thác khoảng 200.000 tấn/năm) có thể cân đối tăng theo nhu cầu thị trường.

d) *Nhóm kim loại*: Cân đối lượng nguyên liệu cần khai thác: Vonfram 60% là 16.000 tấn/năm; đồng 24% là 44.000 tấn/năm; kẽm 50% là 25.000 tấn/năm. Các loại khoáng sản khác (titan, thiếc, vàng, antimon...) khai thác theo cấp phép. Kẽm - chì (Làng Hích, Cúc Đường, Côi Kỳ, Lũng Chuối, Đồi Châu Làng Pháng 2, Núi Vuốt, Lũng Đình - Lũng Sáu...); sắt (Tiền Bộ, một số khu của mỏ Trại Cau, Đại Khai, Chòm Vung Tây, Ký Phú, Trương Lai, Ngàn Me, Linh Nham, Cây Thị, Bò Cu, Hoá Trung... Thiếc (bismut Tây Núi Pháo, Đông Núi Pháo, La Bằng); titan (Cây Châm khu I và II); vonfram đa kim khu vực Núi Pháo; vàng gốc (Bò Cu, Khau Âu, Tân Kim, Bãi Mỏ - Đèo Cánh - Lũng Địa Chất); vàng sa khoáng (Khắc Kiệm, Nam Khắc Kiệm). Cho phép các đơn vị có nhà máy chế biến sâu nghiên cứu tài liệu, làm thủ tục đề xuất khai thác một số điểm mỏ có trong quy hoạch giai đoạn trước nhưng chưa cấp phép hoạt động khoáng sản nếu đủ điều kiện (kết quả thăm dò khả thi; được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ) như: Antimon (Phú Lương); thủy ngân (Thần Sa, Lân Dân, Khắc Kiệm); thiếc (Yên Lãng, Phục Linh); vàng (Đá Mài, La Bùng - La Chanh, Bãi Vàng, Suối Găng, Ngàn Me, Xóm Bìa); kẽm - chì (Khuôn Đậu, Mỏ Rịn 1, Mỏ Rịn 3, Linh Thông, Nghinh Tường, Nà Giam, Khuổi Đeng, Khuổi Dong, Xóm Đẩu, Ôn Lương, Đuôm, Lục Ba, Mỏ Vàng, Đầm Vàng, Lũng Sen, Hữu Sào, Thanh My, Thành Lập).

- Cấp phép hoạt động khoáng sản đối với những mỏ mới phát hiện khi đủ điều kiện (kết quả thăm dò khả thi; được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ).

4.3.2.3. Các khu vực khai thác tận thu: "Khai thác tận thu được thực hiện đối với khoáng sản còn lại ở mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ để thanh lý hoặc bãi thải trong khai thác, chế biến của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ", có thể xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu đối với các mỏ đã đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

4.3.2.4. Khu vực chế biến khoáng sản: Do trên địa bàn tỉnh đã đầu tư khá nhiều cơ sở chế biến sâu khoáng sản với sản lượng sản phẩm các loại lớn: Gang các loại khoảng 750.000 - 850.000 tấn/năm; vonfram ($\geq 85\%$) từ 8.500 - 11.900 tấn/năm; đồng kim loại từ 9.400 - 14.000 tấn/năm; chì kim loại khoảng 1.000 tấn/năm; kẽm kim loại trên 10.000 tấn/năm (chỉ tính cho nhà máy của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên); thiếc kim loại khoảng 1.000 tấn/năm; xi titan từ 20.000 - 70.000 tấn/năm... nên phải tập trung ổn định nguyên liệu cho sản xuất.

- Than: Thu hút đầu tư một số dự án chế biến than không khói quy mô vừa và nhỏ phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Quặng sắt: Tạo điều kiện, duy trì hoạt động ổn định các nhà máy chế biến sâu hiện có trên địa bàn; chỉ thu hút đầu tư những dự án chế biến sâu ứng dụng công nghệ cao, sử dụng thiết bị hiện đại.

- Nhóm khoáng chất công nghiệp: Duy trì các cơ sở chế biến đã đầu tư; thu hút đầu tư thêm một số nhà máy chế biến sâu sản xuất vật liệu ốp lát, gốm sứ, kính xây dựng, vật liệu xây dựng, tấm lợp và vật liệu trang trí hoàn thiện... gắn với việc cấp các mỏ dolomit, sét gốm sứ, caolan... ưu tiên đầu tư mới 02 dây chuyền gốm sứ vệ sinh, gia dụng, mỹ nghệ hoặc gốm sứ kỹ thuật, có công suất 100.000 - 300.000 tấn sản phẩm/năm.

- Nhóm kim loại: Tạo điều kiện thuận lợi để duy trì hoạt động ổn định các nhà máy chế biến sâu khoáng sản hiện có trên địa bàn; sớm hoàn thiện và đưa vào sản xuất các nhà máy đang đầu tư tại CCN Diêm Thụy, Sơn Cẩm. Tiếp tục đầu tư các hạng mục chế biến sâu để tận thu đồng kim loại, vàng tại mỏ Núi Pháo...

Chương V

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

5.1. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về cơ sở hạ tầng

- Gắn quy hoạch phát triển công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn với quy hoạch phát triển các ngành; quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ (các Khu, Cụm công nghiệp; giao thông vận tải, điện, nước...); sử dụng đất đai của tỉnh để tạo nên sự hài hoà, thuận lợi, tránh lãng phí đầu tư trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

- Huy động các nguồn lực từ: Ngân sách địa phương, vốn góp của các doanh nghiệp (là chủ yếu) và các nguồn vốn hợp pháp khác để tạo lập cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động khoáng sản và phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Giải pháp về nguồn vốn

- Doanh nghiệp huy động vốn từ nhiều nguồn (vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, vay tín dụng...) để đầu tư cho hoạt động khoáng sản.

- Một số mỏ lớn (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin) được Nhà nước bảo lãnh vốn vay đầu tư.

- Xây dựng cơ chế thu hút các thành phần kinh tế trong nước đầu tư vào công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn để thăm dò khoáng sản (ưu tiên xem xét cấp phép khai thác khoáng sản tại khu vực thăm dò). Lựa chọn phương án đầu tư hợp lý, có trọng điểm đối với các mỏ phù hợp với quy hoạch.

- Hỗ trợ cho đầu tư, đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhằm sử dụng tiết kiệm khoáng sản; cải tạo, phục hồi và bảo vệ môi trường. Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới chính sách tài chính phải bám sát các văn bản chỉ đạo của Trung ương, điều chỉnh kịp thời, hợp lý các loại phí, lệ phí liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu khoáng sản với mục tiêu tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, nhằm đảm bảo lợi ích hài hòa giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác.

c) Giải pháp về nguồn nhân lực

- Xây dựng chính sách đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân trong lĩnh vực hoạt động khoáng sản: Kỹ thuật khai thác, chỉ huy nổ mìn và thợ mìn... Bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý doanh nghiệp, giám đốc điều hành mỏ để nâng cao trình độ quản lý, năng lực điều hành. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, các hộ bị ảnh hưởng và các hộ thuộc diện di dời tái định cư để phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân trong ngành khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định hiện hành. Khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng lao động thông qua các trường đào tạo chuyên nghiệp, các trung tâm dạy nghề của tỉnh.

d) Giải pháp về kỹ thuật và công nghệ

- Khuyến khích, ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực: Điều tra, thăm dò khoáng sản, khai thác chế biến các khoáng sản quan trọng.

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các dự án chế biến sâu khoáng sản, đặc biệt là các loại khoáng sản có yêu cầu công nghệ phức tạp, gắn với bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ trong ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.

- Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, chế biến, các cơ sở sản xuất... cần đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư cải tạo, nâng cấp hiệu quả góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường với phương châm: Công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên cơ sở tận dụng thiết bị, công nghệ hiện có, đầu tư vào những khâu then chốt, quan trọng.

- Đối với các dự án chế biến sâu khoáng sản đầu tư mới, yêu cầu phải lựa chọn công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên thế giới; trang bị đầy đủ thiết bị phân tích, kiểm tra và xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

d) Giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái: Là vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; với những giải pháp đồng bộ bảo vệ môi trường như sau:

- Quá trình khai thác, chế biến các loại khoáng sản có nhiều tác động xấu đến môi trường xung quanh, phải đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu, đối với những mỏ lớn cần bố trí khâu chế biến tập trung trong phạm vi mỏ, có vị trí cách xa các khu đô thị, khu đông dân cư; cần phải có các biện pháp công nghệ xử lý triệt để vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Các dự án đầu tư khai thác, chế biến các loại khoáng sản phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; thực hiện triệt để và nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra, quan trắc đánh giá tác động môi trường đối với các doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động khoáng sản, kiên quyết xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

- Thực hiện Đề án bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, đặc biệt cần phát huy vai trò tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, quần chúng nhân dân tại địa bàn có hoạt động khoáng sản.

- Đánh giá tổng thể, đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động khoáng sản, chế biến khoáng sản đến môi trường sinh thái.

- Các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản phải thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường, nộp phí bảo vệ môi trường và phí nước thải. Thực hiện nghiêm việc đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật (chế độ hoàn thổ ở các khu vực và mỏ khi kết thúc khai thác, khôi phục thảm thực vật, phủ xanh đất trống đồi trọc...).

- Về công nghệ khai thác: Thực hiện đổi mới công nghệ khai thác các loại khoáng sản theo hướng đồng bộ và hiện đại. Sử dụng các thiết bị, công nghệ mới, tiên tiến của thế giới để nâng cao năng suất lao động và có điều kiện kiểm soát, xử lý tốt các vấn đề môi trường.

- Về quy hoạch bãi thải: Tận dụng đồ bãi thải trong khu vực khai thác để giảm diện tích chiếm đất, giảm ô nhiễm môi trường và tạo điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục đất đai sau này.

- Về vận tải và bãi tập kết quặng: Thường xuyên bảo dưỡng, duy tu các tuyến đường vận tải quặng và đất đá thải; ưu tiên sử dụng các loại phương tiện vận chuyển ít tác động đến môi trường xung quanh. Quy hoạch các bãi tập kết quặng theo hướng tập trung để có điều kiện cơ giới hoá khâu bốc xếp và xử lý vấn đề môi trường về bụi, nước thải. Thường xuyên nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước chính trong các khu vực hoạt động khoáng sản. Xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung với công nghệ tiên tiến, hiện đại để tránh ô nhiễm nguồn nước.

- Khuyến khích đơn vị sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn, đầu tư nghiên cứu cải tiến, đổi mới công nghệ thiết bị để nâng cao hiệu quả sử dụng khoáng sản, giảm những tác động xấu đến môi trường xung quanh.

e) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản

- Thực hiện nghiêm các nội dung sau: Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030; Đề án tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các quy định về trình tự thủ tục lập, thẩm định, tổ chức thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên...

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành và địa phương khi cấp phép khai thác khoáng sản và có chế tài đủ mạnh để kiểm tra, giám sát sau khi đã cấp phép khai thác, các cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh việc khai thác tận dụng tài nguyên, phục hồi môi trường và thực hiện chế độ báo cáo hằng năm với các cơ quan quản lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

- Kiện toàn tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản từ cấp tỉnh đến địa phương; tăng cường nhân lực, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoáng sản; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản, xử lý nghiêm đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản, kịp thời đề xuất với cấp có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn. Ban hành các quy định thuộc thẩm quyền để giải quyết hài hòa quyền lợi của Nhà nước, nhà đầu tư và nhân dân trong hoạt động khoáng sản; quy định thống nhất, rõ ràng về nghĩa vụ và trách nhiệm nhà đầu tư trong hoạt động khoáng sản với việc khôi phục, bảo vệ môi trường...

- Cấp phép hoạt động khoáng sản phải theo quy hoạch; chỉ bổ sung quy hoạch và cấp mới các mỏ đã đủ điều kiện (được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; gắn với quá trình chế biến sâu khoáng sản); không cấp phép mới thăm dò, khai thác vàng sa khoáng.

- Cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cho các tổ chức, cá nhân cần tập trung đánh giá chính xác: Năng lực tài chính; sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại; trình độ đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý chuyên ngành được đào tạo cơ bản và có kinh nghiệm trong hoạt động thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản; dự án đầu tư khả thi, hiệu quả, được thẩm định phê duyệt theo quy định của pháp luật; cam kết thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; bảo đảm quyền lợi của người dân và thực hiện nghĩa vụ với địa phương nơi có hoạt động khoáng sản... Công bố công khai các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Đối với các mỏ địa phương đã cấp phép và đang hoạt động, khi gia hạn hoặc cấp lại Giấy phép hoạt động, phải đánh giá trữ lượng tài nguyên khoáng sản còn lại và cấp phép theo đúng thẩm quyền. Việc lập dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản; lập thiết kế cơ sở và thiết kế mỏ phải do các đơn vị tư vấn chuyên ngành có đủ kinh nghiệm và điều kiện hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thi hành pháp luật về khoáng sản; phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn. Tổ chức kiểm tra các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn; thu hồi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép đối với các mỏ đã được cấp nhưng không tiến hành khai thác theo quy định, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tiến hành thanh tra, kiểm tra, làm rõ và xử lý nghiêm các trường hợp mua bán dự án mỏ khoáng sản đã được cấp theo quy định; yêu cầu khắc phục hậu quả đối với những trường hợp khai thác gây ô nhiễm môi trường, gây thiệt hại hạ tầng kỹ thuật, làm mất an ninh, trật tự...

g) Giải pháp bảo vệ quyền lợi người dân, địa phương

Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền lợi của người dân và địa phương tại vùng có hoạt động khoáng sản. Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư ngoài việc bồi thường theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo công ăn việc làm, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động trong vùng bị ảnh hưởng, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân khu vực tái định cư, nhất là các mỏ có diện tích khai thác lớn như: Khu vực mỏ Trại Cau, Tiến Bộ... có trách nhiệm hỗ trợ, đóng góp với địa phương trong việc sửa chữa, xây mới cơ sở hạ tầng như: Hệ thống giao thông, điện, nước...

5.2. Tổ chức thực hiện

a) Công bố và triển khai quy hoạch: Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030, sau khi thông qua Hội đồng thẩm định quy hoạch, có ý kiến của Bộ Công Thương, trình HĐND tỉnh thông qua trước khi UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ cập nhật tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đất nước và lộ trình hội nhập quốc tế. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành khai thác, chế biến khoáng sản. Là cơ sở để lập kế hoạch hàng năm về thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

b) Trách nhiệm các ngành, các cấp:

- **Sở Công Thương:** Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và UBND các cấp tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch theo quy định. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản; phối hợp với các ngành có liên quan rà soát các cơ sở khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, để có những giải pháp chấn chỉnh về công nghệ, an toàn và môi trường công nghiệp. Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

- **Sở Tài nguyên và Môi trường:** Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, sử dụng đất đai, môi trường và theo dõi việc thực hiện công tác: Điều tra, thăm dò các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương trong công tác: Tham mưu cho UBND tỉnh đề xuất với Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; tham mưu, trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đối với các mỏ đã đủ điều kiện. Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng và triển khai cơ chế bảo trợ, hỗ trợ nhân dân vùng có hoạt động khoáng sản.

- *Các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan:* Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt Quy hoạch này. UBND các cấp có trách nhiệm tổ chức quản lý và bảo vệ các mỏ khoáng sản đã khoanh định theo quy định của pháp luật hiện hành.

- *Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản:* Khi được cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản yêu cầu chấp hành nghiêm các quy định về: Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan; có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy hoạch này. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong ranh giới mỏ; khai thác, chế biến hợp lý, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, thực hiện đúng thiết kế mỏ và an toàn vệ sinh lao động; bảo vệ, phục hồi môi trường, môi sinh, đất đai; bảo đảm quyền lợi của nhân dân và ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương nơi có hoạt động khoáng sản; có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hoạt động khoáng sản gây ra.

5.3. Kết luận và kiến nghị

- Công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được hoạch định theo hướng phát triển ổn định và đi vào chiều sâu. Do vậy, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản cần có sự điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; cấp phép hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo đúng quy hoạch, phù hợp với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận.

- Quy hoạch là căn cứ để điều chỉnh hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; đảm bảo cho nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài của tỉnh và đất nước; góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa; bảo đảm hài hòa lợi ích thu được từ khai thác, chế biến khoáng sản giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến. /

Phụ lục 1
Các mỏ và điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã cấp phép đến hết năm 2015

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
I	Than (15 mỏ)					
1	Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ;	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	29,65	3.904.696	369.917
2	Khánh Hoà, xã Phú Hà và An Khánh, huyện Đại Từ;	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	481/QĐ-QLTN ngày 08/6/1995	328		250.000
3	Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	380/TTg ngày 24/7/1993	54		80.000
4	Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ;	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	64/TTg ngày 10/3/1988	80		60.000
5	Bá Sơn, xã Sơn Cẩm - Cổ Lũng, huyện Phú Lương;	Công ty CP Xây dựng và Khai thác than Thái Nguyên	1584/GP-UBND ngày 30/6/2015	29,05	165.251	33.000
6	Suối Huyền, An Khánh - Cù Vân, huyện Đại Từ;	Công ty CP Khai khoáng Miền Núi	2371/GP-UBND ngày 14/10/2010	17	870.483	40.000
7	Làng Bún, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương;	Công ty CP Gang thép Gia Sàng	109/GP-UBND 16/01/2009	5	80.000	8.000
8	Cát Nê, xã Cát Nê, Đại Từ; Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	50,36	240.000	15.000
9	Đồi Còi, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương;	Doanh nghiệp Ngọc Tú	88/GP-UBND ngày 20/01/2010	2,25	24.500	3.500
10	Xóm 11, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ;	Công ty CP Khai khoáng Miền Núi	1572/GP-UBND ngày 09/7/2010	6,76	118.095	10.000
11	Xóm Thác Vạng, An Khánh, huyện Đại Từ;	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nông thôn Miền Núi	2955/GP-UBND ngày 07/12/2010	9,188	178.601	14.000
12	Minh Tiến - Phú Cường, huyện Đại Từ;	Doanh nghiệp Tư nhân Anh Thắng	1605/GP-UBND ngày 28/6/2011	4,9	9.505	1.000
13	Đồng Sầm, xã An Khánh, huyện Đại Từ;	Công ty CP Khoáng sản An Khánh	678/GP-UBND ngày 17/3/2011	37,95	832.857	40.000
14	Minh Tiến, xã Minh Tiến - Na Mao, huyện Đại Từ;	Công ty CP Yên Phước	1091/GP-UBND ngày 02/6/2014	59	136.256	8.500
15	Giang Tiên, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương;	Công ty CP Kim Sơn	1611/GP-UBND ngày 28/6/2011	41,42	5.785	750
II	Sắt (27 mỏ)					
1	Trại Cau, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	1521/ĐC ngày 08/10/1969	316,0	5.907.320	300.000
2	Tiến Bộ, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	676/GP-BTNMT ngày 31/3/2008	68,5	19.218.000	1.200.000
3	Đại Khai, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Gang thép Gia Sàng	2332/GP-UBND ngày 01/10/2008	17,1	1.024.400	100.000

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
4	Hoá Trung, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Tập đoàn Đông Á	663/GP-UBND ngày 02/4/2009	12,3	714.930	50.000
5	Đông Chôm Vung, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên (đã đóng cửa mỏ)	932/GP-UBND ngày 29/4//2009	9,6	433.377	144.459
6	Chôm Vung Tây, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	2024/GP-UBND ngày 21/8/2009	9,8	359.000	40.978
7	Gần Đường, xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	3365/GP-UBND ngày 17/12/2009	2,4	73.300	14.660
8	Phổ Giá, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2040/QĐ-UBND ngày 28/9/2007	28,7	432.277	40.000
9	Ký Phú, xã Ký Phú, huyện Đại Từ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2940/GP-UBND ngày 06/10/2010	10,7	315.000	40.000
10	Đuôm, xã Động Đạt, huyện Đại Từ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công (đang làm thủ tục đóng cửa mỏ)	475/QĐ-UBND ngày 12/3/2008	19,6	197.710	36.000
11	Tương Lai, Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1233/GP-UBND ngày 03/6/2009	28,0	1.232.170	60.000
12	Ngàn Me, xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1232/GP-UBND ngày 03/6/2009	45,0	1.010.000	50.000
13	Nhâu, xã Liên Minh (Võ Nai); Văn Hán (ĐồngHỷ);	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1231/GP-UBND ngày 03/6/2009	84,4	150.000	20.000
14	Ba Đình, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ;	Công ty TNHH 27/7 thành phố Ninh Bình (đang làm thủ tục đóng cửa mỏ)	2906/GP-UBND ngày 03/11/2009	10,0	204.925	40.000
15	Hoan, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ;	Doanh nghiệp Tư nhân Anh Thắng (hết quặng)	3447/GP-UBND 25/12/2009	33,8	2.436.000	186.000
16	Sắt-mangan Đầm Bàng, xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1121/GP-UBND ngày 17/5/2010	81,9	164.327	15.000
17	Mangan - sắt Phú Tiến, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1122/GP-UBND ngày 17/5/2010	49,4	142.192	12.000
18	Hàm Chim, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên (đã đóng cửa mỏ)	2068/GP-UBND ngày 07/9/2010	8,6	257.770	85.900
19	Cù Ván, xã Cù Ván, huyện Đại Từ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2939/GP-UBND ngày 06/9/2010	20,7	51.200	5.000

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
20	Đá Liền, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2937/GP-UBND ngày 06/12/2010	13,9	128.877	10.000
21	Văn Hào, Hoá Trung, Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2936/GP-UBND ngày 06/9/2010	36,1	12.600	2.000
22	Linh Nham, Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ;	Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	1219/GP-UBND ngày 17/5/2011	22,9	840.000	60.000
23	San Chi Cóc, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Sản xuất gang Hoa Trung	1256/GP-UBND ngày 20/5/2011	9,9	211.836	20.000
24	Trại Cài 2, Minh Lập, huyện Đồng Hỷ;	Doanh nghiệp Tư nhân Anh Thắng	1570/GP-UBND ngày 24/6/2011	10,0	22.224	6.000
25	Cây Thị, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Kim Sơn	1609/GP-UBND ngày 28/6/2011	23,5	102.878	6.000
26	Bồ Cu, xã Cây Thị, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ;	Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	1618/GP-UBND ngày 28/6/2011	10,1	93.582	6.000
27	Linh Sơn, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ (khai thác hết năm 2017)	Công ty TNHH Tiến Bộ (khai trường quân đội)	3162/QĐ-UBND ngày 17/11/2015	6,2	200.000	100.000
III	Chì - kẽm (18 mỏ)					
1	Làng Hích, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ;	Công ty TNHH NN MTV Kim loại màu Thái Nguyên	748/GP-BTNMT ngày 21/5/2013	320,7	123.255	22.000
2	Phú Đô, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương;	Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn (đang đóng cửa mỏ)	2294/GP-UBND ngày 16/9/2009	12,02	43.920	6.000
3	Bản Tèn, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ (dừng khai thác)	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nông thôn Miền Núi	2339/QĐ-UBND ngày 02/10/2008	5,6	56.107	9.600
4	Côi Kỳ, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ;	Công ty TNHH Doanh Trí	1608/GP-UBND ngày 28/6/2011	4,5	111.934	9.600
5	Cuội Nác, xã Yên Đô, Yên Ninh, huyện Phú Lương;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	1614/GP-UBND ngày 28/6/2011	7,68	34.980	4.500
6	Lũng Chuối, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	2160/GP-UBND ngày 04/9/2009	2,54	12.700	2.000
7	Đồi Châu (Thâm Bầy), xã Quy Kỳ, huyện Định Hoá;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	2161/GP-UBND ngày 04/9/2009	3	16.553	2.000
8	Làng Pháng 2, Phú Đô, huyện Phú Lương; Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	2162/GP-UBND ngày 04/9/2009	7,8	19.000	2.000
9	Núi Vuốt, xã Tân Thái, huyện Đại Từ;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	2163/GP-UBND ngày 04/9/2009	3,5	105.500	7.000

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
10	Khuổi Chạo, xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	676/GP-UBND ngày 29/3/2010	20,83	20.206	5.000
11	Lũng Đình-Lũng Sấu, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	677/GP-UBND ngày 29/3/2010	15	44.053	7.000
12	Bó Toòng - Lũng áp, Sàng Mộc, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	678/GP-UBND ngày 29/3/2010	38,14	60.582	10.000
13	Khuổi Mèo, xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	679/GP-UBND ngày 29/3/2010	13,12	14.318	3.000
14	Khuôn Vạc, xã La Hiên, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	680/GP-UBND ngày 29/3/2010	9,5	7.388	2.000
15	Đán Đeng, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	681/GP-UBND ngày 29/3/2010	6,3	24.418	5.000
16	Bo Cây, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	1617/GP-UBND ngày 28/6/2011	6,2	66.800	5.000
17	Xóm Đầu, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương;	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	1613/GP-UBND ngày 28/6/2011	4,57	26.000	2.000
18	Cúc Đường, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai;	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	54,52	579.652	45.200
IV	Thiếc (4 mỏ)					
1	Thiếc xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (đang đóng cửa mỏ)	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	132/QĐ-KTM ngày 01/4/1987	76,61		100
2	Thiếc bismut Tây Núi Pháo, Hùng Sơn - Hà Thượng;	Công ty CP Kim Sơn	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	31,11	112.887	6.200
3	Thiếc Đông Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	Công ty TNHH Đức Vạn Thông TN Việt Trung	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	83,74	72.358	5.000
4	Thiếc La Bằng, xã La Bằng, huyện Đại Từ	Công ty TNHH Đức Vạn Thông TN Việt Trung	1577/GP-UBND ngày 24/6/2011	23,8	71.879	5.000
V	Đồng (1 mỏ)					
1	Khau Vàng, xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	Công ty CP Vinasunny	398/GP-UBND ngày 21/02/2011	41,83	91.542	15.000
VI	Antimon (2 mỏ)					
1	Mỏ antimon Văn Lãng, xã Văn Lãng, huyện Đông Hy	Công ty CP Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng	1602/GP-UBND ngày 28/6/2011	9	24.873	2.000
2	Mỏ antimon Pò Tèn, xã Văn Lãng, huyện Đông Hy	Công ty CP Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng	1603/GP-UBND ngày 28/6/2011	9,5	67.942	5.000
VII	Titan (3 mỏ)					
1	Cây Châm I, Động Đạt, huyện Phú Lương	Công ty CP Khoáng sản An Khánh	1179/GP-BTNMT ngày 20/6/2011	7,57	1.800.000	110.010

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
2	Cây Châm II, Động Đạt, huyện Phú Lương	Công ty CP Ban Tích	325/GP-BTNMT ngày 25/3/2005	6,77	3.889.250	165.500
3	Đông Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nông thôn Miền Núi	153/GP-BTNMT ngày 08/02/2006	10,97	155.691	10.500
VIII Vonfram đa kim (1 mỏ)						
1	Mỏ vonfram đa kim Núi Pháo, Hùng Sơn, Hà Thượng, huyện Đại Từ	Công ty LD Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010	90	8.3E+07	3.500.000
IX Vàng gốc (5 mỏ)						
1	Bồ Cu, Liên Minh (VõNhai); Cây Thị, Tân Lợi, (Đồng Hỷ)	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1726/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	543	121.771	5.000
2	Khau Âu, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	1725/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	170	181.667	8.000
3	Tân Kim, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai;	HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2145/GP-UBND ngày 31/7/2010	19,69	65.373	4.000
4	Đèo Bụt, xã Thành Công, thị xã Phố Yên;	Doanh nghiệp Tư nhân Anh Thắng	1446/GP-UBND ngày 13/6/2011	3,24	16.454	5.000
5	Đèo Cánh - Lũng Địa Chát, Thần Sa, huyện Võ Nhai;	Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủ Đô Gió Ngàn	2268/GP-UBND ngày 01/9/2015	28,00	147.892	5.266
X Vàng sa khoáng (4 mỏ)						
1	Bản Ná, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai;	Công ty CP ĐTXD và Khai thác khoáng sản Thăng Long	1289/QĐ-UBND ngày 29/5/2015	32,60	170.254	25.000
2	Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai;	Công ty CP ĐTXD và Khai thác khoáng sản Thăng Long	2645/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	34,09	1.312.232	240.000
3	Nam Khắc Kiệm, Thần Sa, huyện Võ Nhai;	Công ty CP ĐTXD và Khai thác khoáng sản Thăng Long	2953/GP-UBND ngày 07/12/2010	10,27	107.969	10.000
4	Làng Nhâu, Liên Minh, huyện Võ Nhai;	Doanh nghiệp Tư nhân Anh Thắng	1616/GP-UBND ngày 28/6/2011	30,8	145.640	36.000
XI Dolomit (2 mỏ)						
1	Mỏ dolomit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai;	Công ty TNHH MTV XD và KK Việt Bắc-BQP	2878/QĐ-ĐCKS ngày 03/2/1998	4,7	1.200.000	40.000
2	Mỏ dolomit Làng Lai II, xã La Hiên, huyện Võ Nhai;	Công ty CP Xây dựng và Sản xuất vật liệu Thái Nguyên	1702/QĐ-ĐCKS ngày 03/8/1998	5,3	1.200.000	40.000
XII Barit (2 mỏ)						
1	Lục Ba, xã Lục Ba, huyện Đại Từ;	Công ty TNHH Doanh Trí	66/GP-UBND ngày 08/01/2015	1,75	20.113	2.200
2	Hồng Lê, Động Đạt, huyện Phú Lương;	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đại Long Giang	845/GP-UBND ngày 04/4/2011	0,65	5.150	2.000

TT	Tên mỏ, địa chỉ	Tên doanh nghiệp	Số giấy phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng (tấn)	Công suất (tấn/năm)
XIII	Photphorit (2 mỏ)					
1	Hang Dơi, xã Tân Long và Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ;	Công ty TNHH Thương mại Cường Phúc	2783/QĐ-UBND ngày 06/12/2007	4,8	11.873	4.000
2	Phú Đò, xã Phú Đò, huyện Phú Lương;	HTX Công nghiệp xã Phú Đò	1828/GP-UBND ngày 03/8/2009	7,965	11.300	2.500
XIV	Caolanh (2 mỏ)					
1	Phú Lạc I, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ;	Công ty CP Cơ khí 3-2 Thái Nguyên	3067/GP-UBND ngày 14/12/2010	3	240.000	60.000
2	Phú Lạc II, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ;	Công ty TNHH Mai Linh C	1606/GP-UBND ngày 28/6/2011	2	162.000	32.400

Phụ lục 2
Các mỏ đã có trong quy hoạch giai đoạn trước

TT	Mỏ, điểm khoáng sản	Địa chỉ	Ghi chú
I	Nhóm khoáng chất		
1	Barit Lưu Quang	Đại Từ	Đã khai thác xong
2	Barit Khe Mong	Đồng Hỷ	Đã khai thác xong
3	Barit Mỹ lập	Nam Hoà, Đồng Hỷ	Đã khai thác xong
4	Barit Hợp Tiến I, II	Đồng Hỷ	Đã khai thác xong
5	Barit Đầm Giáo	Lục Ba, Văn Yên, Đại Từ	Khảo sát, điều tra, thăm dò
6	Barit Tân Đô	Hoà Bình, Đồng Hỷ	Khảo sát, điều tra, thăm dò
7	Barit Ba Đình	Tân Long, Đồng Hỷ	Khảo sát, điều tra, thăm dò
8	Barit Pháng I+ III	Phú Đô, Phú Lương	Khảo sát, điều tra, thăm dò
9	Photphorit Núi Văn	Văn Yên, Đại Từ	Đã khai thác xong
10	Photphorit La Hiên	La Hiên, Võ Nhai	Đã khai thác xong
11	Caolanh Khe Mo	Khe Mo, Đồng Hỷ	Đã khai thác xong
12	Caolanh Văn Khúc	Lục Ba, Đại Từ	
13	Caolanh Ba Sơn	Cổ Lũng, Phú Lương	
14	Caolanh gôm sứ Núi Hồng	Yên Lãng, Đại Từ	Dự trữ TNKSQG
15	Caolanh Gia Sàng	Thành phố Thái Nguyên	Đã khai thác xong
16	Caolanh Lục Ba	Đại Từ	
17	Caolanh Phúc Thuận	Phúc Thuận, Phổ Yên	
18	Sét gôm chịu lửa Tân Tiến	Tân Hương, Phổ Yên	Đã khai thác xong
19	Sét gôm Làng Bàu	Phán Mễ, Phú Lương	Hàm lượng Fe cao
20	Dolomit Núi Voi	Hoá Thượng, Đồng Hỷ	
21	Quarzit Làng Lai	La Hiên, Võ Nhai	Khai thác khi có nhu cầu
22	Quarzit Cây Châm	Động Đạt, Phú Lương	Khai thác khi có nhu cầu
23	Pyrit Bản Hương	Định Hoá	Có khoáng sản khác đi
24	Pyrit Huy Ngạc	Đại Từ	kèm Cu, Au
II	Kẽm Chì		
1	Khuôn Đậu	Phú Tiến, Định Hoá	
2	Mỏ Rịn 1	Bộc Nhiêu, Định Hoá	
3	Mỏ Rịn 3	Bộc Nhiêu, Định Hoá	
4	Linh Thông	Linh Thông, Định Hoá	
5	Nghinh Tường	Nghinh Tường, Võ Nhai	
6	Nà Giam	Nghinh Tường, Võ Nhai	
7	Khuổi Đeng	Sáng Mộc, Võ Nhai	
8	Khuổi Dong	Sáng Mộc, Võ Nhai	
9	Xóm Đậu	Yên Lạc, Phú Lương	
10	Ồn Lương	Ồn Lương, Phú Lương	
11	Đuôm	Phú Lương	
12	Lục Ba	Lục Ba, Đại Từ	
13	Mỏ Vàng	Phú Cường, Đại Từ	
14	Đầm Vàng	Đức Lương, Đại Từ	
15	Lũng Sen	Thần Xa, Võ Nhai	
16	Hữu Sào	Đức Lương, Đại Từ	
17	Thanh Mỹ	Phú Cường, Đại Từ	
18	Thành Lập	Lục Ba, Đại Từ	

TT	Mô, điểm khoáng sản	Địa chỉ	Ghi chú
III	Nhóm kim loại		
1	Antimon	Phú Lương	
2	Thủy ngân Lân Dàn	Võ Nhai	
3	Thủy ngân Khắc Kiệm	Võ Nhai	
4	Thủy ngân Sáng Mộc	Võ Nhai	
5	Thủy ngân Tân Lập	Văn Lăng, Đông Hỷ	
6	Thiếc gốc Yên Lăng	Đại Từ	
7	Vàng Trại Cau - Hoan	Đông Hỷ	Đã khai thác xong
8	Vàng La Bùng - La Chanh	Đông Hỷ	
9	Vàng Văn Hán - Làng Đầu	Văn Hán, Đông Hỷ	
10	Vàng Thác Lạc - Hòa Bình	Nam Hoà, Đông Hỷ	
11	Vàng gốc Xóm Bìa	Thành Công, Phổ Yên	
12	Vàng Trảng Định	Võ Nhai	
13	Bauxit Bình Long	Võ Nhai	
14	Bauxit La Chè	Võ Nhai	
15	Bauxit Sa Lung	Võ Nhai	
16	Bauxit Thượng Nung	Võ Nhai	
17	Vàng sa khoáng Đèo Nứa	Thành Công, Phổ Yên	
18	Vàng Khe	Phúc Thuận, Phổ Yên	
19	Arsen Rừng Vâu	Đại Từ	
20	Arsen Suối Đan Sen	Đại Từ	
21	Vonfram Cù Vân, Hà Thượng,	Phục Linh, Đại Từ	Đang thăm dò
22	Titan Nà Hoe	Phú Lạc, Đại Từ	Đã thăm dò
23	Titan Làng Cá	Phú Lạc, Đại Từ	
24	Titan Hữu sào	Đức Lương, Đại Từ	
25	Titan vùng Núi Chúa	Đại Từ, Phú Lương	
26	Titan Làng Bàu	Phần Mễ, Phú Lương	
27	Titan Cẩm Ước	Phần Mễ, Phú Lương	
28	Titan xóm Him	Phần Mễ, Phú Lương	
29	Titan Hải Hoa	Phần Mễ, Phú Lương	Đã thăm dò
30	Titan Làng Lân	Thị trấn Du, Phú Lương	Đã thăm dò
31	Titan Làng Cam	Phú Lương	
32	Titan Tôn Dên	Động Đạt, Phú Lương	
33	Titan Sơn Đầu	Định Hoá	

Quặng sắt đã có trong quy hoạch giai đoạn trước chưa cấp phép

TT	Tên mỏ quặng sắt	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tọa độ trung tâm	
				X (m)	Y (m)
1	Thanh Bản	Bình Thành, Định Hóa	67	2.405.757	556.411
2	Làng Mè	Phúc Lương, Đại Từ	30	2.405.899	561.641
3	Cây Hồng	Phúc Lương, Đại Từ	20	2.404.419	563.012
4	Xóm Đồi	Đức Lương, Đại Từ	33	2.400.943	562.134
5	Phú Thịnh	Phú Thịnh, Đại Từ,	33	2.396.031	560.621
6	Lâm Giang	Bản Ngoại, Đại Từ	16	2.396.206	561.751
7	Đông Bông	Tân Thái, Đại Từ	34	2.390.592	570.873
8	Cổ Ngọa	Tân Thái, Đại Từ	53	2.387.653	572.716

TT	Tên mỏ quặng sắt	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tọa độ trung tâm	
				X (m)	Y (m)
9	Cúội Nắc	Yên Đổ, Phú Lương	10	2.411.239	575.852
10	Làng Nét	Hợp Thành, Phú Lương	40	2.405.778	567.354
11	Bờ Đậu	Cổ Lũng, Phú Lương	15	2.396.009	576.323
12	Sơn Cẩm	Sơn Cẩm, Phú Lương	22	2.392.610	580.906
13	Đồng Vung	Hòa Bình, Đồng Hỷ	5	2.404.501	584.475
14	Đồng Luông	Quang Sơn, Đồng Hỷ	7	2.402.725	591.849.41
15	Đồng Dong	La Hiên, Võ Nhai	13	2.402.429	594.519
16	La Hiên	La Hiên, Võ Nhai	44	2.401.179	595.693
17	Thanh Chử	Nam Hòa, Đồng Hỷ	29	2.389.062	591.822
18	Quang Trung	Nam Hòa, Đồng Hỷ	5,47	2.389.619	598.085
19	Hòa Bình	Cây Thị, Đồng Hỷ	3,53	2.388.685	598.564
20	Ao Nang	Linh Sơn, Đồng Hỷ	1,1	2.390.516	593.109
21	Câu đả	Tân Lợi, Đồng Hỷ	8,88	2.387.570	601.946
22	Bờ Đậu	Cổ Lũng, Phú Lương	55	2.394.309	578.319
23	Toàn Thắng	Vô Tranh, Phú Lương	63	2.398.531	581.016
24	Đồng Dong	La Hiên, Võ Nhai	14	2.402.933	593.916
25	Núi Hột	Khe Mo, Đồng Hỷ	50	2.392.703	589.278
26	Đồng Mỏ	Cây Thị, Đồng Hỷ	4,1	2.388.665	598.569
27	Tây Hàm Chim	Trại Cau, Đồng Hỷ	6,2	2.387.368	600.305
28	Bản Ngoại	Bản Ngoại, Đại Từ	14,62	Tọa độ theo phụ lục kèm Quyết định bổ sung quy hoạch	
29	Hải Hà	Khe Mo, Đồng Hỷ			

Phụ lục 3
Các mỏ mới phát hiện

TT	Tên mỏ	Địa chỉ	Tọa độ trung tâm (x; y)
I	Khoáng sản than		
1	Giang Tiên 2	Thị trấn Giang Tiên, Phú Lương	
2	Bảo Linh,	Xã Bảo Linh, Định Hóa,	2426727,69; 556814,58
3	Mỹ Khánh	Xã Phấn Mễ, Phú Lương	2399138,0; 575329,0
4	Dân Tiến,	Xã Dân Tiến, Võ Nhai,	
5	Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, Đại Từ,	
6	Hùng Cường	Xã Tiên Hội, Đại Từ,	
7	Vĩnh Quang	Xã Cao Ngạn, Đồng Hỷ,	
8	Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TP. Thái Nguyên	
9	Thác Vạng 2	Xã An Khánh, Đại Từ	
II	Khoáng sản sắt		
1	Thâm Đốc	Xã Diêm Mạc, Định Hóa	
2	Đèo Thày	Xã Bộc Nhiêu, Định Hóa	
3	Thanh Bình	Xã Bình Thành, Định Hóa	
4	Khuôn Liu	Xã Đức Lương, Đại Từ	
5	Gốc Mít	Xã Tân Thái, Đại Từ	
6	Lục Ba	Xã Lục Ba, Đại Từ	
7	Đồng Đang	Xã Động Đạt, Phú Lương	
8	Làng Hòa	Xã Văn Hán, Đồng Hỷ	
9	Hải Hà	Xã Khe Mo, Đồng Hỷ	
10	Ngòi Chẹo	Xã Nam Hòa, Đồng Hỷ	
11	Đông Chốc	Xã Nam Hòa, Đồng Hỷ	
12	Thác Lạc	Xã Nam Hòa - Cây Thị, Đồng Hỷ	
13	Chợ Mỏ	Thị trấn Trại Cau, Đồng Hỷ	
14	Trại Cau	Xã Cây Thị, Đồng Hỷ	
15	Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Đồng Hỷ	
16	Làng Trào	Xã Yên Đổ, Phú Lương	2409955,00; 570673,00
17	Hoan	Xã Cây Thị, Đồng Hỷ	2396179,31; 601933,82
III	Thiếc: Xã Cù Vân, Đại Từ		2389839,63; 573467,42
IV	Chì - Kẽm: Đồng Danh, Yên Ninh, Phú Lương		2414649,98; 575260,00
	Chì - Kẽm: Văn Yên - Mỹ Yên, Đại Từ		2384021,94; 563367,30
V	Vàng gốc: Xã Văn Hán, Đồng Hỷ		2393459,00; 597921,00
	Vàng gốc: Xã Văn Lãng, Đồng Hỷ		2407831,30; 588025,58
VI	Barit: Xã Phú Xuyên, Đại Từ		2394980,69; 559062,09
	Barit: Xã Khe Mo, Đồng Hỷ		2392539,00; 589920,00
VII	Caolanh: Làng Ngòi, Động Đạt, Phú Lương		2402027,00; 571310,00

T. Minh

Phụ lục 4
Nhu cầu quặng nhóm khoáng sản kim loại

TT	Loại khoáng sản và đơn vị sản xuất	Năm 2015 (1000 tấn/năm)	Giai đoạn 2016 - 2020 (1000 tấn/năm)	Giai đoạn 2021 - 2030 (1000 tấn/năm)
1	Quặng thiếc (50%)	3	2	2
	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	1	1,5	1,5
	Các đơn vị khác	2	0,5	0,5
2	Quặng kẽm (50%)	16	25	25
	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	16	18	18
	Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc		7	7
3	Quặng chì (50%)			
	Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	1,8	2	2
4	Quặng đồng (24%)			
	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	24	32	44
5	Quặng vonfram (60%)	8	12	16
	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	8	12	16
6	Quặng sắt (50%)	700	1.400 - 1.500	1.700
	Công ty CP Gang thép TN	600	1.200 - 1.300	1.400
	Công ty CP Luyện kim đen	80	100	170
	Công ty CP Gang thép Gia Sàng		20	30
	Lò luyện gang Trúc Mai		20	30
	Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Trung Thành		20	30
	Các đơn vị khác	20	40	40
7	Quặng titan (50%)	40	40	140
	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Nông thôn Miền Núi	40	40	40
	Các đơn vị khác			100

Phụ lục 5
Phương án lựa chọn Quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10	10,5	10,5
	Trong đó: Công nghiệp - Xây dựng		16	15	14
2	Cơ cấu kinh tế	%	năm 2020	năm 2025	năm 2030
	- Công nghiệp - Xây dựng		53	52	52
	- Nông, Lâm, Thủy sản		11	6	6
	- Dịch vụ		36	42	42
3	Tăng trưởng giá trị SXCN	%	15	11	10
	Trong đó: Ngành khai thác chế biến khoáng sản		5	2	2
4	Tổng vốn đầu tư	tỷ đồng	8.128	4.005	5.000

Tuan

Phụ lục 6
Sản lượng và giá trị sản xuất phương án lựa chọn

Loại khoáng sản	Sản lượng (1000 tấn/năm)		Giá trị SXCN (tỷ đồng)		Sản lượng (1000 tấn/năm)		Giá trị SXCN (tỷ đồng)	
	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2030			
Tinh quặng vonfram 60%	8	1.320	12	1.980	16	2.640		
Tinh quặng đồng 24%	24	444	32	592	44	814		
Tinh quặng kẽm 50%	16	240	25	375	25	375		
Than các loại	1.202,8	625,456	1.467	762,84	2.556	1.329,12		
Tinh quặng sắt 50%	700	420	1500	900	1.700	1.020		
Các loại khoáng sản khác		1.003		578,6		204		
Tổng cộng		4.053,456		5.188,4		6.382		

Tach